

Số: 313/2025/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 08 tháng 12 năm 2025

NGHỊ ĐỊNH

Quản lý và sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài dành cho Việt Nam

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13 và Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo số 93/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 87/2025/QH15;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Chính phủ ban hành Nghị định quản lý và sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài dành cho Việt Nam.

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Nghị định này quy định về quản lý và sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài dành cho các cơ quan, tổ chức được thành lập hợp pháp tại Việt Nam nhằm mục đích phát triển kinh tế - xã hội, hỗ trợ nhân đạo, không vì mục đích lợi nhuận, thương mại.

2. Các trường hợp không thuộc phạm vi điều chỉnh của Nghị định này:

a) Các khoản viện trợ không hoàn lại của các cơ quan, tổ chức nước ngoài mà việc tiếp nhận phải được ký kết chính thức theo quy định của Luật Điều ước quốc tế và các khoản viện trợ không hoàn lại trong các thỏa thuận về vốn ODA phải được ký kết nhân danh Nhà nước hoặc Chính phủ Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

b) Các khoản quà biếu, quà tặng cho cá nhân, tổ chức không vì mục đích phát triển kinh tế - xã hội, hỗ trợ nhân đạo, từ thiện;

c) Các khoản tài trợ có phát sinh lợi nhuận để phân chia theo các hình thức: thỏa thuận hợp tác, hợp đồng dịch vụ, hợp đồng chuyển giao công nghệ;

d) Các cá nhân tiếp nhận tài trợ cho hoạt động nghiên cứu khoa học thực hiện theo Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo;

đ) Viện trợ quốc tế khẩn cấp của Chính phủ, tổ chức quốc tế, tổ chức phi chính phủ nước ngoài, cá nhân nước ngoài để cứu trợ được phê duyệt và thực hiện trong thời gian 03 tháng kể từ khi xảy ra thiên tai và viện trợ quốc tế khẩn cấp để khắc phục hậu quả thiên tai được phê duyệt và thực hiện trong thời gian 09 tháng kể từ khi xảy ra thiên tai.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Nghị định này áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia hoặc có liên quan đến hoạt động quản lý và sử dụng viện trợ không hoàn lại (sau đây gọi tắt là viện trợ) thuộc phạm vi điều chỉnh nêu tại Điều 1 Nghị định này.

2. Bên cung cấp viện trợ được quy định tại Nghị định này là các tổ chức, cá nhân nước ngoài có thiện chí, tôn trọng và chấp hành luật pháp Việt Nam, bao gồm:

a) Các tổ chức quốc tế, tổ chức liên chính phủ, tổ chức chính phủ được chính phủ nước ngoài ủy quyền;

b) Các bộ, cơ quan, tổ chức thuộc chính phủ nước ngoài, chính quyền địa phương nước ngoài, cơ quan đại diện ngoại giao của các nước tại Việt Nam trực tiếp cung cấp khoản viện trợ hoặc ủy quyền cho các tổ chức pháp nhân nước ngoài quản lý các khoản viện trợ;

c) Các tổ chức phi chính phủ nước ngoài, tổ chức phi lợi nhuận, các quỹ xã hội, quỹ tư nhân được thành lập theo luật pháp nước ngoài;

d) Các cá nhân nước ngoài, bao gồm cả người Việt Nam định cư ở nước ngoài;

đ) Các doanh nghiệp được thành lập theo luật pháp nước ngoài, không bao gồm các tổ chức kinh tế có vốn nước ngoài hoạt động tại Việt Nam theo quy định của Luật Đầu tư;

e) Các tổ chức nghiên cứu và đào tạo được thành lập theo luật pháp nước ngoài (bao gồm cả các viện nghiên cứu, tổ chức hợp tác thuộc chính phủ nước ngoài).

3. Bên tiếp nhận viện trợ được quy định tại Nghị định này là các cơ quan, tổ chức Việt Nam được thành lập theo pháp luật Việt Nam, có chức năng, nhiệm vụ và hoạt động phù hợp với mục tiêu và nội dung của khoản viện trợ tiếp nhận bao gồm:

- a) Các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập;
- b) Tổ chức chính trị, các tổ chức chính trị - xã hội, các hội, quỹ xã hội, quỹ từ thiện được thành lập hợp pháp theo các quy định của pháp luật Việt Nam về hội;
- c) Các tổ chức khoa học, công nghệ, trung tâm nghiên cứu và phát triển, trung tâm đổi mới sáng tạo, doanh nghiệp khoa học và công nghệ được thành lập theo pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo được tiếp nhận viện trợ theo quy định của Nghị định này khi đáp ứng: công khai giá trị, nội dung và mục tiêu khoản viện trợ; kết quả đầu ra của khoản viện trợ; thực hiện kiểm toán độc lập khoản viện trợ; không sử dụng vốn viện trợ vào hoạt động thương mại, phân chia lợi nhuận;
- d) Doanh nghiệp xã hội tiếp nhận viện trợ để thực hiện mục tiêu giải quyết các vấn đề xã hội, môi trường theo quy định của Nghị định này khi đáp ứng công khai giá trị, nội dung và mục tiêu khoản viện trợ, kết quả đầu ra của khoản viện trợ, thực hiện kiểm toán độc lập khoản viện trợ, không sử dụng vốn viện trợ vào hoạt động thương mại, phân chia lợi nhuận;

đ) Các đối tượng khác theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Nghị định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Cam kết viện trợ là văn bản bằng tài liệu giấy hoặc điện tử có chứa nội dung được thể hiện theo một trong các hình thức sau: thư cam kết, ý định thư, biên bản thảo luận, biên bản ghi nhớ hoặc các văn bản tương tự. Cam kết viện trợ được Bên cung cấp viện trợ ký và thông báo cho Bên tiếp nhận viện trợ.

Cam kết viện trợ gồm các nội dung cơ bản gồm: Bên cung cấp viện trợ; Bên tiếp nhận viện trợ; trị giá khoản viện trợ; mục đích, nội dung khoản viện trợ; thời gian thực hiện dự kiến, nội dung về quyền hạn và trách nhiệm của Bên cung cấp viện trợ và Bên tiếp nhận viện trợ và phương thức quản lý khoản viện trợ.

2. Các phương thức viện trợ bao gồm dự án, phi dự án, trong đó:

a) Dự án là khoản viện trợ bao gồm tập hợp các hoạt động có liên quan đến nhau nhằm đạt được một hoặc một số mục tiêu, được thực hiện trên địa bàn cụ thể, trong khoảng thời gian xác định, dựa trên nguồn lực xác định;

b) Phi dự án là khoản viện trợ thực hiện một lần, riêng lẻ bằng tiền, hiện vật, hàng hoá không gắn với các dự án cụ thể trong thời gian và địa điểm được xác định cụ thể, chuyên gia (kể cả chuyên gia tình nguyện hoặc tình nguyện viên), hoặc cung cấp các đầu vào để tổ chức hội nghị, hội thảo, tập huấn, nghiên cứu, lập báo cáo phân tích, thực hiện khảo sát, đào tạo.

3. Cơ quan chủ quản bao gồm:

a) Cơ quan trung ương của tổ chức chính trị và các cơ quan trực thuộc; Viện kiểm sát nhân dân tối cao; Tòa án nhân dân tối cao; cơ quan trực thuộc Quốc hội; Kiểm toán nhà nước; Văn phòng Chủ tịch nước; bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ; cơ quan trung ương của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam; Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố (sau đây gọi là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh); cơ quan trung ương của các Hội quần chúng được Đảng và Nhà nước giao nhiệm vụ ở trung ương;

b) Trường hợp các khoản viện trợ nhân đạo không có địa chỉ cụ thể, cơ quan trung ương của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam là cơ quan chủ quản;

c) Các cơ quan quản lý nhà nước ra quyết định thành lập các tổ chức chính trị - xã hội, các hội, các quỹ xã hội, quỹ từ thiện theo quy định của pháp luật;

d) Cơ quan ra quyết định thành lập tổ chức khoa học công nghệ theo Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, trừ các hội, quỹ xã hội, quỹ từ thiện;

đ) Trường hợp bên tiếp nhận khoản viện trợ là doanh nghiệp xã hội, doanh nghiệp khoa học và công nghệ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi doanh nghiệp đăng ký kinh doanh là cơ quan chủ quản;

e) Cơ quan được thành lập theo Nghị định của Chính phủ.

4. Chủ khoản viện trợ là đơn vị thành viên, đơn vị thuộc, đơn vị trực thuộc cơ quan chủ quản hoặc được cơ quan chủ quản ra quyết định thành lập và được cơ quan chủ quản giao trách nhiệm quản lý, thực hiện khoản viện trợ đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Chủ khoản viện trợ được gọi là chủ dự án trong trường hợp khoản viện trợ thực hiện theo phương thức dự án hoặc chủ đầu tư trong trường hợp khoản viện trợ có nội dung đầu tư công. Đối với các tổ chức thành lập theo Luật Giáo dục đại học, chủ dự án là các đơn vị thành viên, đơn vị trực thuộc, đơn vị thuộc các Đại học.

5. Cơ chế tài chính trong nước đối với dự án sử dụng vốn viện trợ thuộc nguồn thu ngân sách nhà nước (ngân sách trung ương và ngân sách địa phương) là cơ chế ngân sách nhà nước cấp phát toàn bộ vốn viện trợ.

6. Cơ sở dữ liệu quốc gia về viện trợ không hoàn lại của nước ngoài dành cho Việt Nam là tập hợp thông tin về các khoản viện trợ phục vụ quản lý nhà nước đối với viện trợ thuộc phạm vi điều chỉnh của Nghị định này. Cơ sở dữ liệu về viện trợ được kết nối với cơ sở dữ liệu của các cơ quan chủ quản quy định tại khoản 3 Điều này để hỗ trợ giải quyết các thủ tục hành chính, cung cấp thông tin cho các cơ quan, tổ chức có liên quan trong vận động, sử dụng, quản lý viện trợ.

7. Trị giá vốn viện trợ là trị giá cam kết vốn viện trợ đã được Bên cung cấp viện trợ nêu trong Cam kết viện trợ.

8. Văn kiện dự án, phi dự án là tài liệu chính thức cụ thể hóa cam kết giữa Bên cung cấp viện trợ và Bên tiếp nhận viện trợ về một dự án, phi dự án cụ thể và được cấp có thẩm quyền phê duyệt, trong đó xác định rõ: mục tiêu, các hoạt động, kết quả cần đạt được, nguồn lực được sử dụng, thời gian và kế hoạch thực hiện, tổ chức quản lý thực hiện dự án, nghĩa vụ, quyền lợi của các bên liên quan.

9. Viện trợ không hoàn lại là việc chuyển giao tiền, hàng hóa, dịch vụ một cách tự nguyện, không vì mục đích thương mại và lợi nhuận của bên chuyển giao (Bên cung cấp viện trợ theo quy định tại khoản 2 Điều 2 Nghị định này) cho bên nhận chuyển giao (Bên tiếp nhận viện trợ theo quy định tại khoản 3 Điều 2 Nghị định này) để thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội và nhân đạo, phát triển khoa học công nghệ.

Sau khi nhận chuyển giao, Bên tiếp nhận viện trợ không phải hoàn trả cho Bên cung cấp viện trợ và toàn quyền sở hữu đối với tiền mặt, hàng hóa, các sản phẩm được hình thành từ nguồn lực được chuyển giao. Đồng thời, Bên tiếp nhận viện trợ có trách nhiệm không sử dụng khoản viện trợ vào hoạt động nhằm mục đích thương mại, sinh lời; trường hợp kết quả nghiên cứu, sản phẩm hình thành từ viện trợ được đưa vào khai thác thương mại, thì phải thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư, thương mại và khoa học - công nghệ, không áp dụng theo Nghị định này. Việc chuyển giao tiền, hàng hóa, dịch vụ nêu trên được thể hiện tại Cam kết viện trợ được quy định tại khoản 1 Điều này.

10. Viện trợ khắc phục hậu quả bao gồm:

a) Các khoản cứu trợ khẩn cấp, các khoản viện trợ có mục đích khắc phục hậu quả của các trường hợp khẩn cấp (không bao gồm các khoản viện trợ quốc tế nêu tại điểm đ khoản 2 Điều 1 Nghị định này);

b) Các khoản cứu trợ sau thời gian 03 tháng kể từ khi xảy ra thiên tai, các khoản viện trợ khắc phục hậu quả được thực hiện sau 09 tháng kể từ khi xảy ra thiên tai.

11. Viện trợ thuộc nguồn thu ngân sách nhà nước là các khoản viện trợ do các cơ quan, tổ chức Việt Nam trực tiếp quản lý và tiếp nhận bao gồm:

a) Các cơ quan của Đảng, Quốc hội, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao; các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và các pháp nhân thuộc, trực thuộc; Ủy ban nhân dân các cấp và các đơn vị thuộc, trực thuộc, đơn vị được giao dự toán ngân sách nhà nước; cơ quan trung ương của các Hội quần chúng được Đảng và Nhà nước giao nhiệm vụ ở trung ương;

b) Cơ quan trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;

c) Các doanh nghiệp do nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ và các đối tượng khác thuộc phạm vi quản lý thu, chi theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước;

d) Tổ chức khoa học và công nghệ công lập và tổ chức khoa học và công nghệ công lập đặc thù;

đ) Các đối tượng tiếp nhận khác theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

12. Vốn đối ứng là khoản vốn đóng góp của phía Việt Nam (bằng hiện vật hoặc tiền) để tiếp nhận và thực hiện khoản viện trợ. Vốn đối ứng được bố trí từ nguồn ngân sách trung ương, ngân sách địa phương, chủ khoản viện trợ tự bố trí, vốn đóng góp của các đối tượng thụ hưởng và các nguồn vốn hợp pháp khác. Vốn đối ứng được sử dụng cho quá trình chuẩn bị và thực hiện các khoản viện trợ theo yêu cầu cụ thể của dự án, phi dự án.

Điều 4. Nguyên tắc trong quản lý và sử dụng viện trợ

1. Quản lý và sử dụng viện trợ phải tuân thủ pháp luật Việt Nam. Các khoản viện trợ chỉ được tiếp nhận, thực hiện, sử dụng khi đã được cấp có thẩm quyền của Việt Nam phê duyệt. Nguồn tiền viện trợ phải là nguồn tiền, tài sản hợp pháp.

2. Không tiếp nhận những hàng hóa (kể cả vật tư, thiết bị) thuộc danh mục các mặt hàng cấm nhập khẩu theo quy định của pháp luật Việt Nam.

3. Cơ quan chủ quản chịu trách nhiệm toàn diện trong tiếp nhận, quản lý và sử dụng hiệu quả khoản viện trợ.

4. Dòng tiền tiếp nhận và chi ra cho khoản viện trợ phải được thực hiện thông qua tài khoản tiếp nhận viện trợ, bảo đảm tính công khai, minh bạch, được báo cáo đầy đủ theo quy định tại các Chương III, IV, V Nghị định này.

5. Viện trợ thuộc nguồn thu ngân sách nhà nước được xác định tại khoản 1 Điều 3 và được thực hiện theo nguyên tắc quản lý tài chính quy định tại khoản 1 Điều 20 Nghị định này phải được dự toán (trừ trường hợp vốn viện trợ do Bên cung cấp viện trợ trực tiếp quản lý và thực hiện giải ngân), hạch toán,

quyết toán đầy đủ vào ngân sách nhà nước theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản pháp luật liên quan. Việc lập dự toán, quyết toán các khoản viện trợ thuộc nguồn thu ngân sách nhà nước cho lĩnh vực khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số thực hiện theo quy định tại Điều 63 Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo và các văn bản hướng dẫn liên quan.

6. Vốn viện trợ không thuộc nguồn thu ngân sách nhà nước được thực hiện tuân thủ theo các quy định về kế toán, thuế hiện hành; điều lệ hoạt động của Bên tiếp nhận viện trợ và không trái với các quy định của pháp luật Việt Nam.

7. Sau 06 tháng kể từ ngày khoản viện trợ được phê duyệt, trường hợp xuất hiện các yếu tố không phù hợp hoặc nguyên nhân bất khả kháng về nguồn vốn, thể chế, chính sách hoặc các nguyên nhân khác dẫn đến chưa thực hiện hoặc không thể tiếp tục thực hiện khoản viện trợ, trên cơ sở báo cáo của chủ khoản viện trợ, cơ quan chủ quản ra quyết định dừng tiếp nhận hoặc không tiếp tục thực hiện dự án, phi dự án. Cơ quan chủ quản có trách nhiệm thông báo cho Bên cung cấp viện trợ và các cơ quan liên quan về quyết định dừng tiếp nhận khoản viện trợ.

Điều 5. Hành vi bị cấm trong sử dụng viện trợ

1. Sử dụng viện trợ để phục vụ mục đích rửa tiền, tài trợ khủng bố, trốn thuế, xâm hại đến an ninh quốc gia và trật tự an toàn xã hội, phá hoại khối đại đoàn kết toàn dân tộc; xâm hại đạo đức xã hội, thuần phong, mỹ tục và bản sắc văn hóa dân tộc.

2. Sử dụng viện trợ để tìm kiếm lợi nhuận phân chia, tư lợi cá nhân, không vì mục đích nhân đạo, phát triển kinh tế xã hội, không vì lợi ích cộng đồng.

3. Các hành vi tham nhũng, gây thất thoát, lãng phí, trục lợi trong sử dụng và quản lý vốn viện trợ; sử dụng vốn viện trợ sai mục đích và các hành vi vi phạm pháp luật khác.

Điều 6. Vốn chuẩn bị khoản viện trợ

1. Đối với các khoản viện trợ do cơ quan chủ quản là các đơn vị được ngân sách nhà nước đảm bảo kinh phí hoặc một phần kinh phí hoạt động, cơ quan chủ quản lập kế hoạch vốn chuẩn bị để tổng hợp vào kế hoạch ngân sách chung hàng năm hoặc bổ sung theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

2. Đối với các khoản viện trợ không thuộc nguồn thu của ngân sách nhà nước (trung ương và địa phương), chủ khoản viện trợ tự cân đối và bố trí vốn chuẩn bị khoản viện trợ.

3. Trường hợp Bên cung cấp viện trợ cung cấp hỗ trợ tài chính để chuẩn bị dự án, phi dự án, chủ khoản viện trợ đưa nguồn vốn chuẩn bị vào tổng vốn chung của khoản viện trợ.

Chương II **THẨM ĐỊNH, PHÊ DUYỆT KHOẢN VIỆN TRỢ**

Điều 7. Thẩm quyền phê duyệt

1. Thủ tướng Chính phủ phê duyệt các khoản viện trợ có nội dung liên quan đến việc nhập khẩu các hàng hóa nhập khẩu thuộc thẩm quyền quyết định của Thủ tướng Chính phủ theo quy định pháp luật có liên quan.

2. Người đứng đầu cơ quan chủ quản phê duyệt:

a) Các khoản viện trợ trực tiếp cho cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý và các khoản viện trợ khắc phục hậu quả (trừ các khoản viện trợ quy định tại khoản 1, 3, 4, 5 Điều này);

b) Các khoản viện trợ mà bên tiếp nhận là các tổ chức do cơ quan chủ quản ra quyết định thành lập hoặc phê duyệt điều lệ hoặc cấp Giấy đăng ký hoạt động, phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của bên tiếp nhận viện trợ, trừ các tổ chức do Bộ Nội vụ ra quyết định phê duyệt điều lệ;

c) Các khoản viện trợ của các đối tượng quy định tại điểm đ khoản 3 Điều 2 Nghị định này đã được Thủ tướng Chính phủ cho phép tiếp nhận;

d) Các khoản viện trợ của các doanh nghiệp xã hội, doanh nghiệp khoa học và công nghệ do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi đăng ký kinh doanh phê duyệt.

3. Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo phê duyệt các khoản viện trợ của các đơn vị sự nghiệp công lập theo Quyết định số 1723/QĐ-TTg ngày 12 tháng 08 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ ban hành danh sách các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo, các đơn vị thành viên, đơn vị trực thuộc của các đơn vị sự nghiệp công lập nêu tại Quyết định trên, trừ các khoản viện trợ dành cho Đại học quốc gia Hà Nội, Đại học quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh.

4. Bộ trưởng Bộ Nội vụ phê duyệt các khoản viện trợ của các hội, quỹ xã hội, quỹ từ thiện hoạt động trên phạm vi toàn quốc do Bộ Nội vụ quyết định phê duyệt điều lệ, trừ các hội do Đảng và Nhà nước giao nhiệm vụ ở trung ương.

5. Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam phê duyệt các khoản cứu trợ nhân đạo không có địa chỉ cụ thể (Bên cung cấp viện trợ không ấn định cứu trợ cho một địa phương cụ thể).

6. Đối với các khoản viện trợ có nội dung đầu tư công, đầu tư xây dựng, thẩm quyền phê duyệt dự án sử dụng vốn viện trợ thực hiện theo quy định của pháp luật quản lý đầu tư công và đầu tư xây dựng công trình.

Điều 8. Hồ sơ khoản viện trợ và cơ quan tiếp nhận hồ sơ

Hồ sơ khoản viện trợ được lập thành 03 bộ, các tài liệu bằng tiếng nước ngoài phải có bản dịch tiếng Việt và Chủ khoản viện trợ chịu trách nhiệm về nội dung bản gốc và bản dịch tiếng Việt của tài liệu.

1. Hồ sơ dự án gồm các tài liệu sau:

a) Văn bản đề nghị phê duyệt dự án;

b) Cam kết viện trợ của Bên cung cấp viện trợ;

c) Văn kiện dự án;

d) Giấy tờ chứng minh tư cách pháp nhân; trường hợp Bên cung cấp viện trợ là các tổ chức quốc tế, cơ quan đại diện ngoại giao, các cơ quan thuộc chính phủ, chính quyền địa phương nước ngoài thì không cần giấy tờ quy định tại điểm này;

Đối với các tổ chức phi chính phủ nước ngoài đã đăng ký tại Việt Nam: Bản sao Giấy đăng ký do cơ quan nhà nước Việt Nam có thẩm quyền cấp;

Đối với cá nhân cung cấp viện trợ: Bản sao chứng thực hộ chiếu còn hiệu lực;

Đối với các Bên cung cấp viện trợ khác: Bản sao chứng thực giấy tờ hợp lệ chứng minh địa vị pháp lý của tổ chức.

2. Hồ sơ phi dự án gồm các tài liệu sau:

a) Văn bản đề nghị phê duyệt phi dự án;

b) Cam kết viện trợ của Bên cung cấp viện trợ;

c) Văn kiện khoản viện trợ phi dự án do chủ khoản viện trợ phối hợp với Bên cung cấp viện trợ xây dựng, bao gồm các nội dung chủ yếu: Mục đích, nội dung, danh mục hàng hóa (đối với khoản viện trợ bằng hàng hóa, hiện vật), kết quả dự kiến của khoản viện trợ; thời gian thực hiện; trị giá của khoản viện trợ phi dự án; phương thức tổ chức thực hiện; hình thức tổ chức bộ máy quản lý và thực hiện; phần vốn Bên cung cấp viện trợ trực tiếp thực hiện hoặc ủy thác một bên thứ ba thực hiện; phần vốn phía Việt Nam thực hiện và cơ chế

phối hợp trong quá trình thực hiện; nghĩa vụ báo cáo kết quả sau khi tiếp nhận, sử dụng viện trợ;

d) Giấy tờ chứng minh tư cách pháp nhân; trường hợp Bên cung cấp viện trợ là các tổ chức quốc tế, cơ quan đại diện ngoại giao, các cơ quan thuộc chính phủ, chính quyền địa phương thì không cần giấy tờ quy định tại điểm này;

Đối với các tổ chức phi chính phủ nước ngoài đã đăng ký tại Việt Nam: Bản sao Giấy đăng ký do cơ quan nhà nước Việt Nam có thẩm quyền cấp;

Đối với cá nhân cung cấp viện trợ: Bản sao chứng thực hộ chiếu còn hiệu lực;

Đối với các bên cung cấp viện trợ khác: Bản sao chứng thực giấy tờ hợp lệ chứng minh địa vị pháp lý của tổ chức.

đ) Đối với các khoản viện trợ phi dự án thực hiện theo hình thức cung cấp chuyên gia, hồ sơ khoản viện trợ bao gồm: các tài liệu nêu tại các điểm a, b, c, d khoản này; sơ lược lý lịch chuyên gia có cam kết chịu trách nhiệm đối với thông tin cung cấp của chuyên gia; chương trình hoạt động; giấy phép lao động và các giấy tờ pháp lý về hoạt động chuyên môn của chuyên gia theo quy định của pháp luật có liên quan.

3. Hồ sơ khoản viện trợ phi dự án là hàng hóa, thiết bị, phương tiện vận tải đã qua sử dụng, thuộc thẩm quyền phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ:

a) Ngoài các yêu cầu nêu tại khoản 2 Điều này, cần có thêm chứng thư giám định chất lượng hàng hóa được cấp bởi tổ chức giám định hợp pháp và đủ năng lực được Việt Nam hoặc nước sở tại công nhận. Chứng thư giám định phải nêu kết luận về chất lượng của hàng hóa, thiết bị, phương tiện vận tải đạt yêu cầu của tiêu chuẩn Việt Nam hoặc đáp ứng yêu cầu của tiêu chuẩn tương đương được Việt Nam chấp nhận;

b) Đối với khoản viện trợ phi dự án là các phương tiện vận tải đã qua sử dụng, cần có thêm các văn bản sau: bản sao bản đăng ký hoặc Giấy chứng nhận sở hữu phương tiện của Bên cung cấp viện trợ; bản chụp giấy Chứng nhận đăng kiểm của cơ quan có thẩm quyền của nước Bên cung cấp viện trợ. Trong trường hợp có phương tiện tạm nhập tái xuất thì cần có Giấy Chứng nhận đăng kiểm của cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam.

4. Văn kiện dự án, phi dự án phải được thẩm định để làm cơ sở phê duyệt, ký kết (nếu Bên cung cấp viện trợ đề nghị) và thực hiện. Văn kiện dự án, phi dự án được lập theo mẫu quy định tại Phụ lục I, II và III kèm theo Nghị định này.

5. Đối với dự án viện trợ có nội dung đầu tư công, đầu tư xây dựng, hồ sơ được lập theo quy định của pháp luật về đầu tư công, đầu tư xây dựng công trình.

6. Cơ quan tiếp nhận hồ sơ là cơ quan chủ quản, cơ quan chủ quản có thể giao đơn vị chủ trì thẩm định tiếp nhận hồ sơ.

Điều 9. Cơ quan chủ trì thẩm định

1. Cơ quan chủ trì thẩm định có nhiệm vụ thẩm định và chịu trách nhiệm về kết quả thẩm định của mình.

2. Đối với khoản viện trợ thuộc thẩm quyền phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ quy định tại khoản 1 Điều 7 Nghị định này, Cơ quan chủ quản là cơ quan chủ trì thẩm định.

3. Đối với khoản viện trợ thuộc thẩm quyền phê duyệt của người đứng đầu cơ quan cơ quan chủ quản nêu tại các khoản 2, 3, 4 Điều 7 Nghị định này thực hiện tại cấp trung ương, cơ quan chủ quản giao đơn vị chuyên môn trực thuộc phù hợp chủ trì tổ chức thẩm định; ở cấp địa phương, Sở Tài chính là cơ quan chủ trì thẩm định.

4. Tùy thuộc vào quy mô, tính chất nội dung dự án, cơ quan chủ trì thẩm định có thể mời các cơ quan chuyên môn ở trung ương và địa phương, các tổ chức tư vấn và chuyên gia tư vấn độc lập để hỗ trợ thẩm định dự án.

5. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia thẩm định chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thẩm định có liên quan đến phạm vi trách nhiệm quản lý của mình.

Điều 10. Lấy ý kiến, thẩm định, phê duyệt văn kiện dự án, khoản viện trợ phi dự án

1. Lấy ý kiến góp ý bằng văn bản của các cơ quan có liên quan:

a) Đối với các khoản viện trợ mà bên tiếp nhận thuộc trường hợp được Thủ tướng Chính phủ quyết định theo quy định tại điểm đ khoản 3 Điều 2 Nghị định này, cơ quan chủ quản gửi bộ hồ sơ theo quy định tại Điều 8 của Nghị định này đến Bộ Công an, Bộ Tài chính, Bộ Ngoại giao, Bộ Tư pháp, cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành liên quan để xin ý kiến. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ ý kiến của các cơ quan liên quan, cơ quan chủ trì thẩm định có văn bản trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định;

b) Đối với hàng hoá nhập khẩu thuộc thẩm quyền phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ quy định tại khoản 1 Điều 7 Nghị định này, cơ quan chủ quản gửi bộ hồ sơ theo quy định tại Điều 8 đến Bộ Công an, Bộ Công Thương, Bộ Tài chính và các cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành liên quan để xin

ý kiến. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ ý kiến của các cơ quan liên quan, cơ quan chủ trì thẩm định có văn bản trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định phê duyệt việc tiếp nhận khoản viện trợ;

c) Đối với các khoản viện trợ quy định tại các khoản 2, 3, 4 Điều 7 Nghị định này, cơ quan chủ quản quyết định việc lấy ý kiến các cơ quan liên quan và chịu trách nhiệm về quyết định của mình, trừ trường hợp quy định tại điểm d khoản 1 Điều này;

d) Đối với các khoản viện trợ quy định tại các khoản 2, 3, 4 Điều 7 Nghị định này ở cấp trung ương: Cơ quan chủ quản gửi hồ sơ theo quy định tại Điều 8 của Nghị định này đến Bộ Công an, Bộ Quốc phòng, Bộ Ngoại giao và các cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành, các địa phương liên quan để xin ý kiến. Đối với các khoản viện trợ không sử dụng vốn đối ứng từ ngân sách nhà nước có trị giá viện trợ từ 500.000 đô la Mỹ trở lên hoặc các khoản viện trợ có sử dụng vốn đối ứng từ ngân sách nhà nước, ngoài các cơ quan nêu tại điểm này, cơ quan chủ quản đồng thời gửi bộ hồ sơ theo quy định tại Điều 8 của Nghị định này đến Bộ Tài chính để xin ý kiến;

đ) Đối với các khoản viện trợ thuộc thẩm quyền phê duyệt quy định tại khoản 2, 3, 4 Điều 7 Nghị định này thực hiện tại địa phương: Sở Tài chính gửi bộ hồ sơ theo quy định tại Điều 8 của Nghị định này tới Công an tỉnh và các sở, ban, ngành có chức năng liên quan ở địa phương để xin ý kiến. Trường hợp nội dung khoản viện trợ vượt quá thẩm quyền quản lý nhà nước của địa phương hoặc trường hợp khoản viện trợ thực hiện tại nhiều địa phương hoặc chủ khoản viện trợ không đăng ký hoạt động tại địa bàn quản lý, Sở Tài chính báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để gửi lấy ý kiến của các bộ, ngành, địa phương có liên quan;

e) Đối với các khoản viện trợ về pháp luật và cải cách tư pháp, cơ quan chủ quản đồng thời gửi hồ sơ theo quy định tại Điều 8 của Nghị định này đến Bộ Tư pháp để xin ý kiến theo quy định tại Nghị định số 26/2024/NĐ-CP ngày 01 tháng 3 năm 2024 về quản lý hợp tác quốc tế về pháp luật và cải cách tư pháp.

2. Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ theo quy định tại Điều 8 Nghị định này, các cơ quan, đơn vị, tổ chức được lấy ý kiến góp ý có văn bản góp ý trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ của mình.

3. Sau khi thực hiện xong thủ tục xin ý kiến, cơ quan chủ trì thẩm định quy định tại Điều 9 Nghị định này tiến hành đánh giá tính hợp lệ của hồ sơ thẩm định.

4. Thẩm định khoản viện trợ:

a) Tùy thuộc vào quy mô, tính chất và nội dung của khoản viện trợ, cơ quan chủ trì thẩm định tổ chức thẩm định bằng hình thức tổng hợp ý kiến theo quy định tại khoản 1 Điều 10 Nghị định này hoặc tổ chức hội nghị thẩm định;

b) Đối với viện trợ khắc phục hậu quả nêu tại khoản 10 Điều 3 Nghị định này, không bắt buộc lấy ý kiến và thẩm định khoản viện trợ trước khi trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

5. Nội dung thẩm định

a) Tính phù hợp của mục tiêu, mục đích tiếp nhận khoản viện trợ với mục tiêu phát triển cụ thể của bộ, ngành, địa phương, đơn vị thực hiện và thụ hưởng khoản viện trợ;

b) Tư cách pháp nhân của các Bên cung cấp viện trợ và Bên tiếp nhận viện trợ và tính hợp pháp theo quy định của pháp luật Việt Nam của các tổ chức, cá nhân có liên quan; sự phù hợp giữa mục đích viện trợ và chức năng, nhiệm vụ, thẩm quyền của bên tiếp nhận viện trợ;

c) Khả năng tiếp nhận, tổ chức thực hiện của Chủ khoản viện trợ; khả năng đóng góp vốn đối ứng của phía Việt Nam;

d) Tính hợp lý trong cơ cấu ngân sách của khoản viện trợ dành cho các hạng mục chủ yếu của dự án, phi dự án;

đ) Những cam kết, điều kiện tiên quyết và các điều kiện khác của các bên tham gia;

e) Hiệu quả, tác động về kinh tế - xã hội, an ninh, trật tự xã hội, khả năng vận dụng kết quả dự án vào thực tiễn và tính bền vững của khoản viện trợ sau khi kết thúc; hiệu quả sử dụng khoản viện trợ.

6. Thời hạn thẩm định không quá 15 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

7. Căn cứ kết quả thẩm định, người đứng đầu cơ quan chủ quản quyết định phê duyệt văn kiện dự án, phi dự án.

Trường hợp khoản viện trợ không đủ điều kiện tiếp nhận, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày có kết quả thẩm định, cơ quan chủ trì thẩm định báo cáo cơ quan chủ quản và gửi thông báo tới Chủ khoản viện trợ. Cơ quan chủ quản thông báo cho Bên cung cấp viện trợ về quyết định không tiếp nhận viện trợ.

Điều 11. Quyết định phê duyệt

1. Quyết định phê duyệt gồm những nội dung chính sau:

a) Tên dự án, phi dự án;

b) Tên cơ quan chủ quản và chủ dự án hoặc chủ phi dự án; Bên cung cấp viện trợ, đồng cung cấp viện trợ nước ngoài;

c) Tính chất nguồn viện trợ: thuộc nguồn thu ngân sách nhà nước; không thuộc nguồn thu ngân sách nhà nước;

d) Tính chất chi của vốn viện trợ (nếu khoản viện trợ thuộc nguồn thu ngân sách nhà nước) và vốn đối ứng (nếu có): chi đầu tư phát triển, chi thường xuyên;

đ) Mục tiêu và kết quả chủ yếu của khoản viện trợ. Đối với khoản viện trợ phi dự án bằng hàng hóa, hiện vật kèm theo Danh mục hàng hóa, hiện vật;

e) Thời gian và địa điểm thực hiện;

g) Tổng vốn của dự án hoặc khoản viện trợ phi dự án (vốn viện trợ không hoàn lại, vốn đối ứng);

h) Tổ chức quản lý thực hiện: Bên cung cấp viện trợ thực hiện toàn bộ; Bên cung cấp viện trợ và phía Việt Nam cùng thực hiện (trị giá thực hiện của từng bên); phía Việt Nam thực hiện toàn bộ; hình thức tổ chức bộ máy quản lý và thực hiện dự án, phi dự án.

2. Quyết định phê duyệt khoản khoản viện trợ đồng gửi Bộ Tài chính, Bộ Ngoại giao, Bộ Công an và các cơ quan có liên quan để giám sát và phối hợp thực hiện.

Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày cấp có thẩm quyền ban hành quyết định phê duyệt khoản viện trợ, cơ quan chủ quản thông báo cho Bên cung cấp viện trợ về quyết định phê duyệt khoản viện trợ.

Chương III **QUẢN LÝ THỰC HIỆN VIỆN TRỢ**

Điều 12. Tổ chức quản lý dự án

Căn cứ quy mô, tính chất, điều kiện cụ thể thực hiện dự án, năng lực tổ chức quản lý dự án, cơ quan chủ quản quyết định áp dụng một trong các hình thức tổ chức quản lý dự án sau:

1. Sử dụng bộ máy chuyên môn trực thuộc có đủ điều kiện, năng lực quản lý và thực hiện dự án.

Đối với dự án có quy mô vốn viện trợ từ 300.000 đô la Mỹ trở xuống, cơ quan chủ quản không bắt buộc phải lập Ban quản lý dự án, có thể sử dụng bộ máy chuyên môn của mình để quản lý, điều hành thực hiện dự án.

2. Sử dụng Ban quản lý đang hoạt động để quản lý dự án mới.

3. Thành lập Ban quản lý riêng cho từng dự án.

4. Trường hợp Bên cung cấp viện trợ trực tiếp quản lý toàn bộ dự án, phi dự án: Trường hợp nội dung Văn kiện dự án, phi dự án quy định nhà tài trợ nước ngoài trực tiếp quản lý toàn bộ dự án, phi dự án, người đứng đầu cơ quan chủ quản giao nhiệm vụ cho đơn vị thuộc, trực thuộc phối hợp với Bên cung cấp viện trợ giám sát tiến độ và chất lượng, khai thác và sử dụng các kết quả đầu ra của dự án, phi dự án.

5. Trường hợp Bên cung cấp viện trợ trực tiếp quản lý một phần dự án, phi dự án: Trường hợp nội dung Văn kiện dự án, phi dự án quy định Bên cung cấp viện trợ trực tiếp quản lý một phần dự án và phía Việt Nam quản lý phần còn lại, cơ quan chủ quản quyết định hình thức thành lập Ban quản lý dự án để quản lý phần việc do phía Việt Nam đảm nhận theo quy định hiện hành của Việt Nam và cam kết với Bên cung cấp viện trợ.

6. Đối với dự án đầu tư: thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý đầu tư công và quản lý đầu tư xây dựng.

Điều 13. Nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan chủ quản

1. Chỉ đạo vận động viện trợ trên cơ sở nhu cầu, định hướng phát triển kinh tế - xã hội và năng lực tiếp nhận viện trợ.

2. Phê duyệt các khoản viện trợ theo thẩm quyền và chịu trách nhiệm toàn diện trong tiếp nhận, quản lý và sử dụng hiệu quả khoản viện trợ do mình phê duyệt.

3. Quyết định một trong các hình thức tổ chức bộ máy quản lý thực hiện dự án quy định tại Điều 12.

4. Phê duyệt kế hoạch tổng thể thực hiện dự án (bao gồm nội dung phân bổ vốn cho các hạng mục cụ thể của dự án, kế hoạch tài chính tổng thể của dự án), dự toán thu chi ngân sách nhà nước hằng năm đối với các khoản viện trợ thuộc nguồn thu ngân sách nhà nước trên cơ sở đề xuất của chủ khoản viện trợ, phù hợp quy định của pháp luật có liên quan. Chỉ đạo công tác đấu thầu theo quy định của pháp luật hiện hành. Trường hợp các khoản viện trợ không thuộc nguồn thu ngân sách, việc thực hiện công tác đấu thầu theo thỏa thuận với Bên cung cấp viện trợ và quy định trong Văn kiện dự án, phi dự án.

5. Chịu trách nhiệm về quản lý tài chính, báo cáo đầy đủ các nguồn vốn, tài sản tiếp nhận, sử dụng các khoản viện trợ. Xét duyệt quyết toán hàng năm và phê duyệt khi kết thúc dự án theo quy định.

6. Chịu trách nhiệm định kỳ tổng hợp báo cáo quản lý tài chính các khoản viện trợ do cơ quan chủ quản phê duyệt.

7. Kiểm tra, giám sát tình hình thực hiện dự án, việc chấp hành các quy định hiện hành về quản lý dự án.

8. Thực hiện chế độ báo cáo định kỳ hằng năm tổng hợp về kết quả vận động viện trợ, tình hình thực hiện, giám sát, đánh giá các khoản viện trợ thuộc thẩm quyền quản lý theo quy định tại Nghị định số 09/2019/NĐ-CP ngày 24 tháng 01 năm 2019 của Chính phủ quy định về chế độ báo cáo của cơ quan hành chính nhà nước và hướng dẫn của Bộ Tài chính đối với cơ quan chủ quản không phải là cơ quan hành chính nhà nước; tiếp nhận báo cáo sáu tháng về tình hình giải ngân, sử dụng viện trợ từ Chủ khoản viện trợ; gửi báo cáo kết thúc khoản viện trợ cho Bộ Tài chính trong vòng 06 tháng sau khi kết thúc khoản viện trợ. Đối với các khoản viện trợ triển khai được Bộ Công an, Bộ Quốc phòng có các khuyến nghị về an ninh, quốc phòng, tổng hợp đánh giá kết quả thực hiện các khuyến nghị đó trong báo cáo định kỳ hằng năm. Thời điểm chốt số liệu là ngày 15 tháng 12 của năm báo cáo. Báo cáo định kỳ hằng năm gửi Bộ Tài chính và các cơ quan liên quan chậm nhất vào ngày 01 tháng 02 của năm tiếp sau.

9. Chịu trách nhiệm cân đối vốn đối ứng trong dự toán ngân sách hằng năm của cơ quan chủ quản theo phân cấp quản lý ngân sách và từ các nguồn tài chính khác theo quy định của pháp luật và phân định rõ theo nguồn vốn đầu tư phát triển, chi thường xuyên tương ứng với nội dung chi tiêu của dự án; bảo đảm bố trí vốn đối ứng đầy đủ, kịp thời, phù hợp với tiến độ quy định trong văn kiện dự án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

10. Giao đơn vị đầu mối về quản lý viện trợ của cơ quan mình thực hiện nhiệm vụ cập nhật thông tin quản lý viện trợ vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về viện trợ không hoàn lại của nước ngoài dành cho Việt Nam.

11. Chịu trách nhiệm về thất thoát, lãng phí, tham nhũng và các sai phạm khác trong công tác quản lý và sử dụng viện trợ thuộc thẩm quyền quản lý.

12. Đối với các khoản viện trợ được phê duyệt theo quy định tại các điểm c và d khoản 2 các khoản 3, 4 và 5 Điều 7 Nghị định này, cơ quan chủ quản không thực hiện các nhiệm vụ quy định tại các khoản 4, 5 và 6 Điều này.

Điều 14. Nhiệm vụ, quyền hạn của chủ khoản viện trợ

1. Chủ dự án, phi dự án phải được xác định trong quyết định phê duyệt tiếp nhận viện trợ.

2. Chủ khoản viện trợ chịu trách nhiệm:

a) Ban hành Quyết định thành lập Ban quản lý dự án hoặc tổ chức bộ máy quản lý và thực hiện dự án trên cơ sở hình thức tổ chức bộ máy quản lý và thực hiện dự án được quy định tại Quyết định phê duyệt dự án của cơ quan chủ quản. Quản lý và sử dụng có hiệu quả nguồn viện trợ, vốn đối ứng của dự án. Trường hợp không thành lập Ban quản lý dự án, chủ khoản viện trợ phải mở tài khoản để tiếp nhận và giải ngân khoản viện trợ tại kho bạc nhà nước hoặc

ngân hàng thương mại được thành lập và hoạt động theo pháp luật của Việt Nam. Thực hiện các hoạt động thu, chi cho khoản viện trợ qua tài khoản trên cơ sở kế hoạch tài chính đã được phê duyệt;

b) Phê duyệt kế hoạch hoạt động, kế hoạch tài chính hằng năm; xây dựng dự toán thu chi ngân sách nhà nước hằng năm đối với các khoản viện trợ thuộc nguồn thu ngân sách nhà nước trình cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước;

c) Thực hiện công tác đấu thầu theo quy định của pháp luật hiện hành về đấu thầu trong trường hợp phía Việt Nam thực hiện khoản viện trợ. Trường hợp các khoản viện trợ không thuộc nguồn thu ngân sách, việc thực hiện công tác đấu thầu theo thỏa thuận với Bên cung cấp viện trợ và quy định trong Văn kiện dự án, phi dự án;

d) Giám sát việc thực hiện các hợp đồng và xử lý vướng mắc phát sinh theo thẩm quyền;

đ) Thực hiện giám sát và đánh giá dự án.

3. Chịu trách nhiệm hạch toán, quyết toán, báo cáo đầy đủ các nguồn vốn, tài sản tiếp nhận và sử dụng. Thường xuyên cập nhật thông tin vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về viện trợ không hoàn lại của nước ngoài dành cho Việt Nam theo quy định và hướng dẫn của Bộ Tài chính.

4. Báo cáo tình hình tiếp nhận viện trợ, tình hình thực hiện, giải ngân khoản viện trợ 06 tháng và hằng năm cho cơ quan chủ quản; Báo cáo định kỳ gửi cơ quan chủ quản chậm nhất vào ngày 10 tháng 7 của năm báo cáo (đối với báo cáo 06 tháng) và ngày 15 tháng 01 của năm tiếp sau (đối với báo cáo hằng năm). Thời điểm chốt số liệu là ngày 30 tháng 6 (đối với báo cáo 06 tháng) và 15 tháng 12 của năm báo cáo (đối với báo cáo hằng năm). Báo cáo kết thúc khoản viện trợ phải gửi cơ quan chủ quản chậm nhất không quá 06 tháng sau khi kết thúc thực hiện.

5. Đối với các khoản viện trợ được phê duyệt theo quy định tại các điểm c, d khoản 2 các khoản 3, 4 và 5 Điều 7 Nghị định này, Chủ khoản viện trợ thực hiện các nhiệm vụ quy định tại các khoản 4, 5 và 6 Điều 13 Nghị định này.

6. Chịu trách nhiệm về thất thoát, lãng phí, tham nhũng và sai phạm thuộc thẩm quyền trong công tác tổ chức quản lý thực hiện dự án, phi dự án gây thiệt hại về kinh tế, xã hội, môi trường, ảnh hưởng đến mục tiêu và hiệu quả chung của dự án.

7. Nhiệm vụ và quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.

Điều 15. Nhiệm vụ, quyền hạn của Ban quản lý dự án

1. Đại diện cho chủ dự án, chịu trách nhiệm trước chủ dự án, cơ quan chủ quản và trước pháp luật về các quyết định của mình.

2. Ban quản lý dự án phải mở tài khoản tại kho bạc nhà nước hoặc ngân hàng thương mại được thành lập và hoạt động theo pháp luật của Việt Nam. Thực hiện các hoạt động thu, chi cho khoản viện trợ qua tài khoản trên cơ sở kế hoạch tài chính đã được phê duyệt.

3. Ban quản lý dự án thực hiện các nhiệm vụ trong khuôn khổ dự án, trong đó:

a) Lập kế hoạch thực hiện tổng thể và hằng năm, kế hoạch tài chính của dự án trình cơ quan chủ quản hoặc chủ dự án phê duyệt theo quy định tại Quyết định phê duyệt văn kiện dự án;

b) Đàm phán, ký kết các hợp đồng;

c) Thực hiện các hoạt động đấu thầu và quản lý hợp đồng trong phạm vi được giao;

d) Quản lý tài chính, tài sản và thực hiện các thủ tục giải ngân, hạch toán, quyết toán theo quy định về quản lý tài chính của Nghị định này và phù hợp với quy định của Bên cung cấp viện trợ.

4. Xây dựng kế hoạch chi tiết giám sát, đánh giá việc thực hiện dự án.

5. Định kỳ 06 tháng một lần và hằng năm báo cáo tình hình thực hiện dự án, tình hình quản lý tài chính cho chủ dự án và cơ quan chủ quản. Thời điểm chốt số liệu là ngày 30 tháng 6 (đối với báo cáo 06 tháng) và 15 tháng 12 của năm báo cáo (đối với báo cáo hằng năm). Báo cáo kết thúc khoản viện trợ phải gửi cho chủ dự án và cơ quan chủ quản chậm nhất không quá 06 tháng sau khi kết thúc thực hiện.

6. Nghiệm thu, bàn giao, quyết toán dự án. Sau khi kết thúc dự án, trong vòng 06 tháng, Ban quản lý dự án phải hoàn thành báo cáo kết thúc dự án gửi chủ dự án.

7. Kết thúc dự án và giải thể Ban quản lý dự án:

a) Thời điểm kết thúc dự án được quy định trong Quyết định phê duyệt Văn kiện dự án;

b) Trong thời hạn 06 tháng kể từ khi kết thúc dự án, Ban quản lý dự án phải lập và gửi cơ quan chủ quản, chủ dự án báo cáo kết thúc dự án để chủ dự án trình cơ quan chủ quản. Báo cáo kết thúc dự án được xây dựng trên cơ sở báo cáo đánh giá kết dự án theo quy định trong Văn kiện dự án;

c) Ban quản lý dự án bàn giao các tài sản của dự án đã được cấp có thẩm quyền giao quản lý, sử dụng cho cơ quan chủ quản, chủ dự án theo quy định của pháp luật;

d) Sau khi báo cáo kết thúc và báo cáo quyết toán dự án được cơ quan chủ quản, chủ dự án phê duyệt và việc bàn giao các tài sản cho cơ quan chủ quản, chủ dự án đã hoàn thành, cơ quan chủ quản ban hành quyết định kết thúc dự án và quyết định giải thể Ban quản lý dự án;

đ) Trường hợp cần thời gian để quyết toán và hoàn thành các thủ tục kết thúc dự án, Ban quản lý dự án trình cơ quan chủ quản, chủ dự án ban hành quyết định cho phép gia hạn hoạt động của Ban quản lý dự án và bảo đảm kinh phí cho các hoạt động này;

e) Đối với trường hợp Ban quản lý dự án quản lý nhiều dự án, cơ quan chủ quản, chủ dự án ban hành quyết định kết thúc từng dự án cụ thể đồng thời điều chỉnh chức năng, nhiệm vụ tương ứng của Ban quản lý dự án.

8. Các nhiệm vụ khác được giao.

Điều 16. Điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung dự án, phi dự án trong quá trình thực hiện

1. Đối với các khoản viện trợ thuộc thẩm quyền phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ quyết định:

Cơ quan chủ quản tiến hành thủ tục trình Thủ tướng Chính phủ khi có các điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung dẫn đến thay đổi về chủng loại hàng hoá nhập khẩu theo quy định tại Điều 8, Điều 10 Nghị định này

2. Đối với khoản viện trợ thuộc thẩm quyền phê duyệt của cơ quan chủ quản:

a) Những điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung làm cho khoản viện trợ trở thành trường hợp được quy định tại khoản 1 Điều 7 Nghị định này thì phải trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, phê duyệt;

b) Các điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung không thuộc quy định tại điểm a khoản này do cơ quan ban hành quyết định phê duyệt khoản viện trợ quyết định và chịu trách nhiệm về quyết định của mình.

3. Hồ sơ, trình tự, thủ tục thực hiện theo quy định tại Điều 8, Điều 10 Nghị định này trong trường hợp việc thay đổi làm tăng vốn đối ứng hoặc tăng

vốn viện trợ từ 300.000 đô la Mỹ trở lên. Ngoài các trường hợp quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này, các trường hợp điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung khác, đơn vị chủ trì thẩm định trình cơ quan chủ quản phê duyệt trên cơ sở đề nghị của chủ dự án.

4. Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày cấp có thẩm quyền ban hành quyết định phê duyệt điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung dự án, cơ quan chủ quản thông báo cho Bên cung cấp viện trợ về quyết định phê duyệt, đồng thời gửi Bộ Tài chính, Bộ Ngoại giao, Bộ Công an và các cơ quan có liên quan Quyết định phê duyệt điều chỉnh của cơ quan chủ quản để giám sát và phối hợp thực hiện.

Điều 17. Bán hàng hóa thuộc các khoản viện trợ

1. Hàng hóa thuộc các khoản viện trợ được các Bên tiếp nhận viện trợ và Bên cung cấp viện trợ thỏa thuận đưa vào Việt Nam để bán phải được cấp có thẩm quyền quy định tại Điều 7 Nghị định này quyết định đồng thời với việc phê duyệt các khoản viện trợ, trên cơ sở ý kiến đồng ý bằng văn bản của Bộ Tài chính.

2. Hàng hóa đã qua sử dụng khi được phép nhập khẩu vào Việt Nam không phải là hàng hóa thương mại, không được phép bán dưới bất kỳ hình thức nào.

Điều 18. Bàn giao kết quả thực hiện viện trợ

Sau khi kết thúc, chủ dự án tổ chức nghiệm thu, đánh giá, và tiến hành các biện pháp cần thiết để khai thác và bàn giao kết quả đạt được cho đối tượng thụ hưởng dự án và gửi báo cáo kết thúc dự án đến cơ quan chủ quản, Bộ Tài chính trong thời hạn quy định.

Điều 19. Xử lý tranh chấp

Trường hợp xảy ra tranh chấp liên quan đến hợp đồng trong quá trình thực hiện dự án, phi dự án, các bên có trách nhiệm thương lượng giải quyết. Trường hợp không đạt được sự thỏa thuận giữa các bên, việc giải quyết tranh chấp được thực hiện thông qua hòa giải, trọng tài hoặc tòa án theo quy định của hợp đồng mà hai bên đã ký kết.

Chương IV QUẢN LÝ TÀI CHÍNH VIỆN TRỢ

Điều 20. Nguyên tắc quản lý tài chính đối với vốn viện trợ

1. Các khoản viện trợ thuộc nguồn thu ngân sách nhà nước do chủ khoản viện trợ tự quản lý, thực hiện phải được giao dự toán, xác nhận (đối với vốn viện trợ bố trí từ nguồn đầu tư công), hạch toán, quyết toán theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước và quản lý tài chính quy định tại Nghị định

này. Trường hợp phát sinh mới chưa được tổng hợp trong dự toán được cấp có thẩm quyền phân bổ và giao dự toán, chủ dự án lập dự toán bổ sung trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định theo quy định pháp luật về quản lý ngân sách nhà nước.

2. Các khoản viện trợ thuộc nguồn thu ngân sách nhà nước cho lĩnh vực khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số được tổng hợp vào dự toán cho lĩnh vực khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số theo quy trình, quy định tại Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15 và Điều 63 Luật Khoa học, công nghệ và Đổi mới sáng tạo số 93/2025/QH15.

3. Đối với khoản viện trợ không hoàn lại thuộc nguồn thu ngân sách nhà nước do Bên cung cấp viện trợ trực tiếp quản lý, thực hiện: Cơ quan chủ quản, chủ dự án chịu trách nhiệm quản lý theo văn kiện dự án, phi dự án đã được phê duyệt; thực hiện theo chức năng, nhiệm vụ của cơ quan chủ quản, chủ dự án quy định tại Nghị định này; tuân thủ các quy định về kế toán, thuế và các quy định pháp luật có liên quan.

4. Đối với vốn viện trợ không thuộc nguồn thu ngân sách nhà nước, Bên tiếp nhận viện trợ quản lý, sử dụng theo văn kiện dự án, phi dự án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt; điều lệ tổ chức và hoạt động của Bên tiếp nhận viện trợ và tuân thủ các quy định về kế toán, thuế và các quy định pháp luật có liên quan.

5. Đối với khoản viện thuộc nguồn thu ngân sách nhà nước cho các doanh nghiệp mà Nhà nước nắm giữ 100% vốn thực hiện, tùy theo tính chất của khoản viện trợ được hạch toán thu ngân sách nhà nước và hạch toán chi ngân sách nhà nước để tăng vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

6. Đối với các khoản viện trợ nhằm mục đích cứu trợ khẩn cấp và khắc phục hậu quả thiên tai: Thực hiện theo quy định của pháp luật về tiếp nhận, quản lý và sử dụng viện trợ quốc tế để cứu trợ khẩn cấp và khắc phục hậu quả thiên tai.

7. Vốn dư: Vốn dư chỉ được sử dụng sau khi đã bố trí đầy đủ vốn để hoàn thành các mục tiêu của dự án.

a) Trường hợp Bên cung cấp viện trợ yêu cầu trả lại phần vốn dư của dự án, phi dự án, chủ khoản viện trợ thực hiện chuyển trả lại nhà tài trợ;

b) Trường hợp Bên cung cấp viện trợ không yêu cầu trả lại phần vốn dư của dự án, phi dự án, cơ quan chủ quản có nhu cầu sử dụng phần vốn dư để phát huy tính hiệu quả của dự án, phi dự án, cơ quan chủ quản thực hiện trình tự, thủ tục điều chỉnh quyết định phê duyệt Văn kiện dự án, phi dự án. Trình tự, thủ tục thực hiện điều chỉnh quyết định phê duyệt Văn kiện được quy định tại Điều 16 của Nghị định này;

c) Trường hợp Bên cung cấp viện trợ không yêu cầu trả lại phần vốn dư của dự án, phi dự án, cơ quan chủ quản, chủ dự án không có nhu cầu sử dụng phần vốn dư để phát huy hiệu quả của dự án, phi dự án, chủ dự án thực hiện nộp ngân sách nhà nước theo quy định (trong trường hợp khoản viện trợ thuộc nguồn thu ngân sách nhà nước) hoặc được giữ lại để sử dụng theo điều lệ tổ chức và hoạt động của Bên tiếp nhận viện trợ và tuân thủ các quy định về kế toán, thuế và các quy định pháp luật có liên quan (trong trường hợp khoản viện trợ không thuộc nguồn thu ngân sách nhà nước).

Điều 21. Mở tài khoản thanh toán cho dự án sử dụng vốn viện trợ

1. Tài khoản vốn đối ứng

a) Tài khoản vốn đối ứng sử dụng vốn ngân sách nhà nước: Chủ dự án mở tài khoản tại Kho bạc Nhà nước nơi giao dịch để thực hiện việc thanh toán chi trả đối với nguồn vốn đối ứng của dự án;

b) Tài khoản vốn đối ứng ngoài ngân sách nhà nước: Chủ dự án mở tài khoản tại ngân hàng thương mại được thành lập và hoạt động theo pháp luật của Việt Nam.

2. Tài khoản vốn viện trợ: Chủ dự án mở tài khoản tiếp nhận vốn viện trợ tại hệ thống Kho bạc Nhà nước nơi giao dịch hoặc ngân hàng thương mại được thành lập và hoạt động theo pháp luật của Việt Nam.

a) Trình tự, thủ tục mở tài khoản tại Kho bạc Nhà nước và việc quản lý, sử dụng tài khoản thực hiện theo quy định hiện hành;

b) Kho bạc nhà nước tổ chức việc xác nhận, thanh toán cho dự án từ nguồn vốn viện trợ thuộc nguồn thu ngân sách nhà nước;

c) Trình tự, thủ tục mở tài khoản tại ngân hàng thương mại được thành lập và hoạt động theo pháp luật của Việt Nam thực hiện theo các quy định của pháp luật có liên quan và của ngân hàng thương mại nơi mở tài khoản.

Điều 22. Lập kế hoạch tài chính vốn viện trợ không hoàn lại thuộc nguồn thu ngân sách nhà nước

1. Căn cứ vào quyết định phê duyệt Văn kiện dự án, phi dự án hoặc quyết định đầu tư dự án, cơ quan chủ quản lập dự toán thu chi vốn viện trợ hằng năm theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15 và pháp luật liên quan.

2. Việc lập dự toán thu chi vốn viện trợ thuộc nguồn thu ngân sách nhà nước hằng năm được chi tiết theo từng nhà tài trợ, theo từng dự án hoặc phi dự án, chi tiết vốn viện trợ không hoàn lại, vốn đối ứng theo từng nguồn: chi đầu tư phát triển, chi thường xuyên.

3. Việc lập, tổng hợp, trình, phê duyệt, giao và điều chỉnh kế hoạch vốn viện trợ không hoàn lại chi đầu tư phát triển được ngân sách nhà nước cấp phát là vốn đầu tư công thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư công.

4. Đối với vốn viện trợ không hoàn lại chi thường xuyên:

a) Căn cứ đề xuất của cơ quan chủ quản, Bộ Tài chính tổng hợp kế hoạch giải ngân vốn viện trợ không hoàn lại, vốn đối ứng vào dự toán ngân sách nhà nước hàng năm;

b) Trên cơ sở hạn mức vốn hằng năm được cơ quan thẩm quyền giao, cơ quan chủ quản phân bổ chi tiết cho từng dự án, chủ dự án;

c) Việc lập dự toán thu chi vốn viện trợ không hoàn lại hằng năm và điều chỉnh, bổ sung dự toán hằng năm được thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn liên quan.

Điều 23. Giải ngân, hạch toán và ghi thu ghi chi vốn viện trợ không hoàn lại bằng tiền

1. Đối với các chương trình, dự án viện trợ bố trí từ kế hoạch đầu tư công: hồ sơ, thủ tục xác nhận qua Kho bạc Nhà nước thực hiện theo quy định của Chính phủ về quản lý, thanh toán, quyết toán dự án sử dụng vốn đầu tư công.

2. Đối với các dự án, phi dự án từ dự toán chi thường xuyên:

a) Trường hợp Chủ khoản viện trợ mở tài khoản tiếp nhận vốn viện trợ tại Kho bạc Nhà nước: Kho bạc Nhà nước thực hiện thanh toán theo quy định hiện hành đối với vốn ngân sách nhà nước;

b) Trường hợp chủ khoản viện trợ mở tài khoản tiếp nhận vốn viện trợ tại Ngân hàng thương mại: Kho bạc Nhà nước chỉ thực hiện hạch toán ghi thu ghi chi theo quy định pháp luật về thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực Kho bạc Nhà nước.

3. Giải ngân vốn viện trợ không hoàn lại thuộc nguồn thu ngân sách nhà nước bằng tiền cho dự án: Căn cứ kết quả xác nhận (đối với vốn viện trợ bố trí từ kế hoạch đầu tư công), trên cơ sở yêu cầu của chủ dự án, Kho bạc Nhà nước hoặc ngân hàng thương mại nơi mở tài khoản dự án, phi dự án thực hiện giải ngân cho dự án theo quy định; định kỳ 06 tháng, chủ dự án thông báo số giải ngân vốn viện trợ không hoàn lại của từng chủ tài khoản theo từng dự án cho cơ quan chủ quản, Bộ Tài chính.

4. Hạch toán ghi thu ghi chi cho dự án sử dụng vốn viện trợ thuộc nguồn thu ngân sách nhà nước:

a) Hằng tháng hoặc theo từng lần phát sinh khoản chi từ tài khoản vốn viện trợ, theo quy định của Chính phủ về thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực

Kho bạc Nhà nước, của chủ dự án lập hồ sơ ghi thu ghi chi gửi Kho bạc Nhà nước thực hiện hạch toán ghi thu ghi chi ngân sách trung ương hoặc ngân sách địa phương theo phân cấp quản lý ngân sách nhà nước theo quy định về căn cứ cơ quan tiếp nhận khoản viện trợ;

Hằng tháng hoặc theo từng lần phát sinh khoản chi từ tài khoản vốn viện trợ, theo quy định của Chính phủ về thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực Kho bạc Nhà nước, chủ dự án lập hồ sơ ghi thu ghi chi gửi Kho bạc Nhà nước thực hiện hạch toán ghi thu ghi chi ngân sách trung ương hoặc ngân sách địa phương theo phân cấp quản lý ngân sách nhà nước theo quy định về căn cứ cơ quan tiếp nhận khoản viện trợ.

b) Kho bạc Nhà nước hạch toán vào ngân sách nhà nước theo nội dung chi viện trợ tại mục lục ngân sách nhà nước theo quy định. Các khoản thu hồi tạm ứng thực hiện hạch toán giảm ghi chi tạm ứng, tăng ghi chi thực chi. Các khoản thanh toán khối lượng hoàn thành hạch toán ghi thu ghi chi thực chi và thực hiện quyết toán ngân sách hằng năm.

5. Lãi tiền gửi vốn viện trợ phát sinh trên tài khoản tiền gửi phải được hạch toán theo dõi riêng và được sử dụng để thanh toán chi phí dịch vụ ngân hàng theo quy định. Chi phí dịch vụ ngân hàng là khoản chi thuộc dự án.

6. Khi kết thúc hoạt động chi tiêu trên tài khoản vốn viện trợ không hoàn lại tại ngân hàng thương mại, trường hợp không có cam kết với Bên cung cấp viện trợ về sử dụng lãi tiền gửi viện trợ, chủ dự án nộp toàn bộ số dư lãi phát sinh trên tài khoản tiền gửi vào ngân sách nhà nước theo quy định hiện hành.

7. Đối với viện trợ không thuộc nguồn thu ngân sách nhà nước:

a) Việc hạch toán, kế toán và quyết toán đối với các khoản viện trợ không thuộc nguồn thu ngân sách nhà nước thực hiện theo quy định pháp luật về kế toán và điều lệ tổ chức và hoạt động của Bên tiếp nhận viện trợ. Định kỳ 6 tháng, chủ dự án thông báo số giải ngân vốn viện trợ không hoàn lại của từng chủ tài khoản theo từng dự án cho cơ quan chủ quản, Bộ Tài chính. Chủ dự án lập báo cáo quyết toán khoản viện trợ hằng năm và khi kết thúc dự án trên cơ sở số liệu giải ngân hàng quý đã được đối chiếu với ngân hàng thương mại nơi mở tài khoản tiếp nhận viện trợ và Bên cung cấp viện trợ để gửi cơ quan chủ quản phê duyệt quyết toán;

b) Cơ quan chủ quản xét duyệt quyết toán, tổng hợp, gửi Bộ Tài chính và các cơ quan liên quan.

Thời điểm cơ quan chủ quản phê duyệt báo cáo quyết toán năm đối với dự án và tổng hợp, gửi Bộ Tài chính và các cơ quan liên quan: không muộn hơn ngày 30 tháng 6 hằng năm.

Điều 24. Tiếp nhận vốn viện trợ bằng hàng hóa

1. Việc tiếp nhận hàng viện trợ nhập khẩu từ nước ngoài được thực hiện theo quy định của pháp luật về hải quan và pháp luật về quản lý thuế. Hồ sơ gửi đến cơ quan hải quan làm thủ tục thông quan hàng viện trợ nhập khẩu gồm:

a) Bản sao Quyết định phê duyệt dự án, phi dự án hoặc Quyết định đầu tư kèm theo Văn kiện dự án, phi dự án;

b) Hồ sơ khác theo quy định pháp luật về thủ tục hải quan.

2. Hồ sơ hoàn thuế giá trị gia tăng đối với hàng hóa, dịch vụ mua trong nước bằng nguồn vốn viện trợ không hoàn lại gửi đến cơ quan thuế gồm:

a) Bản sao Quyết định phê duyệt dự án, phi dự án hoặc Quyết định đầu tư kèm theo văn kiện dự án, phi dự án;

b) Bản sao Lệnh ghi thu, ghi chi ngân sách nhà nước đối với hàng hóa, dịch vụ mua trong nước đối với dự án, phi dự án chi thường xuyên hoặc giấy đề nghị thanh toán vốn (trường hợp tiếp nhận vốn viện trợ bằng tiền thuộc nguồn thu ngân sách nhà nước bố trí từ nguồn kế hoạch đầu tư công);

c) Hồ sơ khác theo quy định pháp luật về thuế;

d) Trường hợp hồ sơ hoàn thuế theo quy định tại pháp luật về quản lý thuế khác với quy định tại khoản này thì thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

3. Các khoản thuế, phí và lệ phí thực hiện theo quy định pháp luật hiện hành về thuế, phí và lệ phí.

4. Đối với trường hợp tiếp nhận viện trợ thuộc nguồn thu ngân sách nhà nước, sau khi giao nhận hàng hóa, chủ dự án lập Giấy đề nghị ghi thu, ghi chi kèm hồ sơ gửi Kho bạc Nhà nước để ghi thu ghi chi ngân sách nhà nước theo quy định. Hồ sơ ghi thu ghi chi gồm có:

a) Bản sao Quyết định phê duyệt Văn kiện dự án hoặc Quyết định đầu tư và Văn kiện dự án;

b) Trường hợp hàng hóa nhập khẩu: bản sao các chứng từ bao gồm: Hợp đồng hoặc vận đơn hoặc các chứng từ vận tải khác có giá trị tương đương, hóa đơn hoặc tờ khai hàng hóa nhập khẩu đối với trường hợp không có hóa đơn. Trường hợp hàng hóa mua trong nước: bản sao các chứng từ bao gồm: Hợp đồng mua bán hoặc hóa đơn thuế giá trị gia tăng, biên bản bàn giao hàng hóa;

c) Quyết định giao dự toán vốn viện trợ không hoàn lại thuộc nguồn thu ngân sách nhà nước hoặc dự toán điều chỉnh bổ sung trong năm của cấp có thẩm quyền.

5. Kho bạc Nhà nước thực hiện hạch toán ghi thu ghi chi giá hàng hóa nhập khẩu là giá không bao gồm các khoản thuế, phí và lệ phí theo quy định.

6. Quản lý tài sản đối với tài sản của khoản viện trợ thuộc nguồn thu ngân sách nhà nước: thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý tài sản công.

7. Đối với tài sản của khoản viện trợ không thuộc nguồn thu ngân sách nhà nước:

a) Chủ khoản viện trợ mở sổ theo dõi riêng;

b) Việc quản lý và sử dụng tài sản của dự án và tài sản được hình thành từ dự án được thực hiện theo thỏa thuận với Bên cung cấp viện trợ nêu tại văn kiện dự án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

c) Khi kết thúc dự án, tài sản của dự án và tài sản hình thành từ dự án được coi là tài sản của chủ dự án; không được mua, bán, biếu, tặng, chuyển nhượng dưới mọi hình thức;

d) Trường hợp thay đổi chủ sở hữu hoặc chia, tách, sáp nhập, phá sản, tài sản của dự án viện trợ được chuyển cho một tổ chức có chức năng tương tự theo quy định của cấp có thẩm quyền để tiếp tục thực hiện dự án (nếu dự án chưa kết thúc) hoặc được chuyển lại cho cơ quan chủ quản trên cơ sở ý kiến chấp thuận của cơ quan chủ quản. Trong trường hợp không thực hiện được theo các phương án trên, cơ quan chủ quản có trách nhiệm báo cáo Bộ Tài chính để có phương án xử lý.

Điều 25. Vốn đối ứng chuẩn bị thực hiện và thực hiện khoản viện trợ

1. Vốn đối ứng phải được bảo đảm đầy đủ, kịp thời, đúng tiến độ để chuẩn bị thực hiện và thực hiện khoản viện trợ. Nguồn, mức vốn và cơ chế vốn đối ứng phải phù hợp với nội dung chỉ tiêu của dự án, phi dự án đã được thống nhất trong Văn kiện dự án, phi dự án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2. Vốn đối ứng được sử dụng cho các khoản chi phí sau:

a) Chi phí hoạt động cho Ban quản lý dự án, bao gồm: lương, thưởng, phụ cấp, văn phòng, phương tiện làm việc, chi phí hành chính;

b) Chi phí thẩm định thiết kế, duyệt tổng dự toán, hoàn tất các thủ tục đầu tư, xây dựng và thủ tục hành chính cần thiết khác;

c) Chi phí liên quan đến quá trình lựa chọn nhà thầu;

d) Chi phí cho hội nghị, hội thảo, đào tạo, tập huấn nghiệp vụ quản lý và thực hiện dự án, phí dự án;

đ) Chi phí tiếp nhận và phổ biến công nghệ, kinh nghiệm, kỹ năng quốc tế;

e) Chi phí tuyên truyền, quảng cáo dự án, phí dự án và các hoạt động cộng đồng;

g) Chi trả các loại thuế, phí hải quan, phí bảo hiểm theo quy định hiện hành;

h) Tiền trả lãi, tiền đặt cọc, phí cam kết và các loại phí liên quan khác phải trả cho phía nước ngoài;

i) Chi phí tiếp nhận hàng hóa, thiết bị và vận chuyển nội địa (nếu có);

k) Chi phí quyết toán, thẩm tra quyết toán hoàn thành;

l) Chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư;

m) Chi phí thực hiện một số hoạt động cơ bản của dự án, phí dự án (khảo sát, thiết kế kỹ thuật, thi công; xây dựng một số hạng mục công trình, mua sắm một số trang thiết bị);

n) Chi phí cho hoạt động giám sát và đánh giá; giám sát và kiểm định chất lượng, nghiệm thu, bàn giao, quyết toán, kiểm toán dự án, phí dự án;

o) Chi phí dự phòng;

p) Các chi phí hợp lý khác;

q) Việc sử dụng các nguồn vốn khác cho những chi phí nêu trên thực hiện theo quy định pháp luật có liên quan, quy định của Bên cung cấp viện trợ và Văn kiện dự án, phí dự án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

3. Đối với dự án, phí dự án được cấp phát toàn bộ từ ngân sách nhà nước: Cơ quan chủ quản có trách nhiệm cân đối vốn đối ứng trong dự toán ngân sách hằng năm của cơ quan chủ quản theo phân cấp quản lý ngân sách và từ các nguồn tài chính khác theo quy định của pháp luật và phân định rõ theo nguồn vốn đầu tư phát triển, chi thường xuyên tương ứng với nội dung chi tiêu của dự án, phí dự án; bảo đảm bố trí vốn đối ứng đầy đủ, kịp thời, phù hợp với tiến độ quy định trong Văn kiện dự án, phí dự án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, phù hợp với quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

4. Đối với dự án, phí dự án thuộc diện cấp phát từ ngân sách nhà nước có thời điểm phê duyệt không trùng với kỳ lập dự toán ngân sách hằng năm, chưa được bố trí vốn đối ứng: Cơ quan chủ quản có văn bản đề nghị Bộ Tài chính đề xử lý theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định bổ sung vào dự toán ngân sách hằng năm.

Trường hợp thời điểm lập kế hoạch vốn đối ứng chuẩn bị thực hiện và thực hiện dự án, phi dự án không trùng với kỳ lập kế hoạch ngân sách hằng năm, cơ quan chủ quản cân đối trong tổng vốn đã được phân bổ. Trong trường hợp không tự cân đối được, cơ quan chủ quản có văn bản gửi Bộ Tài chính yêu cầu xem xét trình cấp có thẩm quyền quyết định việc tạm ứng vốn và sau đó khấu trừ vào kế hoạch năm tiếp theo.

5. Định mức chi tiêu đối với các khoản chi từ nguồn vốn đối ứng thực hiện theo chế độ chi tiêu ngân sách nhà nước và các quy định pháp luật có liên quan.

Điều 26. Thuế đối với các khoản viện trợ

Thuế đối với các khoản viện trợ thực hiện theo các quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam.

Điều 27. Kiểm toán các khoản viện trợ

1. Viện trợ thuộc nguồn thu ngân sách nhà nước là đối tượng của kiểm toán nhà nước và thực hiện kiểm toán độc lập theo quy định trong Văn kiện dự án.

2. Viện trợ không thuộc nguồn thu ngân sách nhà nước: thực hiện kiểm toán độc lập theo yêu cầu của Bên cung cấp viện trợ.

Chương V QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ VIỆN TRỢ

Điều 28. Nội dung quản lý nhà nước về viện trợ

1. Ban hành và tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật về quản lý và sử dụng viện trợ theo luật pháp Việt Nam.

2. Cung cấp thông tin về quản lý và sử dụng viện trợ không hoàn lại thuộc phạm vi điều chỉnh của Nghị định này.

3. Giám sát, đánh giá tình hình, kết quả quản lý, sử dụng viện trợ không hoàn lại thuộc phạm vi điều chỉnh của Nghị định này theo quy định hiện hành của pháp luật.

4. Xử lý vi phạm, giải quyết khiếu nại, tố cáo của tổ chức, cá nhân liên quan đến hoạt động quản lý và sử dụng viện trợ.

5. Khen thưởng cơ quan, tổ chức, cá nhân Việt Nam và Bên cung cấp viện trợ có thành tích trong hoạt động cung cấp, quản lý và sử dụng khoản viện trợ.

Điều 29. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Tài chính

1. Là cơ quan đầu mối thực hiện quản lý nhà nước về viện trợ thuộc phạm vi điều chỉnh của Nghị định này.

2. Chủ trì soạn thảo, trình cơ quan có thẩm quyền ban hành theo thẩm quyền hoặc ban hành văn bản quy phạm pháp luật về quản lý và sử dụng viện trợ.

3. Tham gia ý kiến đối với nội dung các khoản viện trợ theo quy định của Nghị định này.

4. Trình Thủ tướng Chính phủ báo cáo tổng hợp hằng năm về tình hình quản lý và sử dụng viện trợ; kiến nghị các giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả quản lý và sử dụng viện trợ thuộc phạm vi điều chỉnh của Nghị định này.

5. Xây dựng, vận hành và chịu trách nhiệm ban hành quy chế quản lý Cơ sở dữ liệu quốc gia về viện trợ không hoàn lại của nước ngoài dành cho Việt Nam.

6. Kiểm tra việc tuân thủ quy định về tiếp nhận, phê duyệt, triển khai thực hiện theo thẩm quyền đối với các cơ quan, đơn vị tiếp nhận viện trợ thuộc phạm vi điều chỉnh của Nghị định này.

7. Ban hành các văn bản hướng dẫn mẫu biểu báo cáo thực hiện chế độ báo cáo theo quy định của Nghị định này.

Điều 30. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Ngoại giao

1. Tham gia thẩm định và góp ý kiến các khoản viện trợ theo quy định tại Nghị định này.

2. Tham gia giám sát việc thực hiện các khoản viện trợ của các tổ chức phi chính phủ nước ngoài theo cam kết viện trợ và thực hiện đúng lĩnh vực và địa bàn hoạt động đã đăng ký của các tổ chức phi chính phủ nước ngoài với cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

3. Cung cấp thường xuyên, đầy đủ thông tin về tình hình cấp, gia hạn, sửa đổi, bổ sung Giấy đăng ký và hoạt động của các tổ chức phi chính phủ nước ngoài, định hướng hợp tác với các nước làm cơ sở cho các đối tác Việt Nam vận động viện trợ từ các tổ chức phi chính phủ nước ngoài và thẩm định viện trợ của các tổ chức phi chính phủ nước ngoài theo quy định tại Nghị định này.

Điều 31. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công an

1. Hướng dẫn và hỗ trợ các cơ quan, tổ chức Việt Nam trong quá trình tiếp nhận và sử dụng các khoản viện trợ thực hiện đúng các quy định của pháp luật Việt Nam về bảo vệ an ninh quốc gia và giữ gìn trật tự an toàn xã hội.

2. Chủ trì thẩm định theo thẩm quyền và góp ý kiến với các cơ quan chủ quản về các khoản viện trợ theo quy định của Nghị định này.

3. Phối hợp thanh tra, kiểm tra, giám sát việc tiếp nhận và sử dụng viện trợ bảo đảm an ninh quốc gia và trật tự an toàn xã hội.

4. Tiến hành các nhiệm vụ theo thẩm quyền khi phát hiện dấu hiệu vi phạm pháp luật liên quan tới việc tiếp nhận và sử dụng các khoản viện trợ.

5. Tiến hành rà soát, xác minh, xét duyệt nhân sự đối với tổ chức, cá nhân nước ngoài tham gia thực hiện, quản lý, giám sát dự án viện trợ, quản lý hoạt động xuất nhập cảnh, cư trú và các hoạt động khác của người nước ngoài trên lãnh thổ Việt Nam đảm bảo đúng khuôn khổ dự án.

Điều 32. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Nội vụ

1. Chủ trì thẩm định theo thẩm quyền phê duyệt; tham gia thẩm định và góp ý kiến đối với về việc tiếp nhận các khoản viện trợ có nội dung liên quan theo quy định của Nghị định này.

2. Tổng hợp hàng năm về tình hình quản lý và sử dụng viện trợ của các tổ chức thuộc đối tượng điều chỉnh của pháp luật Việt Nam về hội, quỹ xã hội, quỹ từ thiện. Báo cáo định kỳ hàng năm gửi Bộ Tài chính để tổng hợp và báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

3. Kiểm tra, giám sát tình hình tiếp nhận, quản lý và sử dụng viện trợ của các tổ chức hội, quỹ xã hội, quỹ từ thiện theo thẩm quyền quản lý nhà nước của Bộ Nội vụ.

Điều 33. Nhiệm vụ và quyền hạn của cơ quan chủ quản

Ngoài các nhiệm vụ và quyền hạn quy định tại các Chương I, II, III, IV Nghị định này, cơ quan chủ quản có nhiệm vụ và quyền hạn:

1. Tham gia ý kiến trong quá trình thẩm định, phê duyệt các khoản viện trợ về lĩnh vực chuyên môn do cơ quan quản lý theo phân công của Chính phủ.

2. Chủ trì thẩm định và tổng hợp ý kiến của các cơ quan liên quan trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, phê duyệt các khoản viện trợ thuộc thẩm quyền quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

3. Người đứng đầu cơ quan chủ quản chịu trách nhiệm phê duyệt khoản viện trợ theo thẩm quyền được quy định tại Nghị định này và phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về quyết định phê duyệt của mình.

4. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương giao Sở Tài chính làm đầu mối về quản lý và sử dụng các khoản viện trợ thuộc phạm vi điều chỉnh của Nghị định này.

5. Ban hành Quy chế quản lý và sử dụng viện trợ trong nội bộ cơ quan trên cơ sở quy định tại Nghị định này và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan.

6. Chỉ đạo, hướng dẫn và kiểm tra các đơn vị trực thuộc trong việc tiếp nhận, quản lý và sử dụng viện trợ theo các quy định hiện hành, thực hiện đúng cam kết với Bên cung cấp viện trợ.

7. Giám sát, đánh giá việc tiếp nhận và thực hiện các khoản viện trợ do Thủ trưởng cơ quan phê duyệt; kịp thời phát hiện và xử lý theo thẩm quyền các vướng mắc, khó khăn, những vi phạm trong quá trình triển khai công tác tiếp nhận và sử dụng viện trợ hoặc thông báo với các cơ quan quản lý nhà nước về viện trợ liên quan được nêu tại Chương này để xử lý.

8. Bố trí đầy đủ, kịp thời vốn chuẩn bị và vốn đối ứng thực hiện các khoản viện trợ phù hợp với những quy định trong văn kiện dự án, phi dự án đã được các cấp có thẩm quyền phê duyệt.

9. Chịu trách nhiệm về chất lượng, hiệu quả và tiến độ thực hiện các khoản viện trợ phù hợp với các quy định của pháp luật.

10. Thực hiện đầy đủ chế độ báo cáo quy định.

Chương VI **ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

Điều 34. Tổ chức thực hiện

1. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

2. Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm hướng dẫn thực hiện Nghị định này.

Điều 35. Xử lý chuyển tiếp và hiệu lực thi hành

1. Các khoản viện trợ đã gửi cơ quan chủ quản xem xét phê duyệt khoản viện trợ hoặc gửi Bộ Tài chính để trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, phê duyệt việc tiếp nhận trước ngày Nghị định này có hiệu lực thì thực hiện việc lấy ý kiến, thẩm định hồ sơ khoản viện trợ và trình cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của Nghị định này.

2. Các khoản viện trợ được phê duyệt trước ngày Nghị định có hiệu lực thì thực hiện quản lý tài chính và chế độ báo cáo theo quy định tại Nghị định số 80/2020/NĐ-CP của Chính phủ về quản lý và sử dụng viện trợ không hoàn

lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài dành cho Việt Nam và các văn bản hướng dẫn thực hiện Nghị định số 80/2020/NĐ-CP đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2025, trừ trường hợp sau khi kết thúc dự án, bên cung cấp viện trợ bàn giao quyền sở hữu đối với các tài sản, trang thiết bị của dự án cho Chủ dự án sẽ thực hiện theo các quy định pháp luật hiện hành.

3. Các quy định về quản lý tài chính của các khoản viện trợ thuộc nguồn thu ngân sách nhà nước nêu tại Nghị định này thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15 và các văn bản hướng dẫn Luật kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

4. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật được dẫn chiếu trong Nghị định này được thay thế, sửa đổi, bổ sung thì thực hiện theo văn bản đã thay thế, sửa đổi, bổ sung đó.

5. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 08 tháng 12 năm 2025 và thay thế Nghị định số 80/2020/NĐ-CP của Chính phủ về quản lý và sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài dành cho Việt Nam.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các tổ chức chính trị - xã hội;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, QHQT (2b).

TM. CHÍNH PHỦ
KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG



Bùi Thanh Sơn



Phụ lục I
NỘI DUNG VĂN KIẾN DỰ ÁN HỖ TRỢ
KỸ THUẬT SỬ DỤNG VIỆN TRỢ
(Tên dự án)

(Kèm theo Nghị định số 313/2025/NĐ-CP
ngày 08 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ)

THÔNG TIN CƠ BẢN VỀ DỰ ÁN

1. Tên dự án:
2. Mã ngành dự án¹: Mã số dự án²:.....
3. Tên Bên cung cấp viện trợ:
4. Cơ quan chủ quản:
 - a) Địa chỉ liên lạc:..... b) Số điện thoại/Fax:.....
5. Chủ dự án:
 - a) Địa chỉ liên lạc:..... b) Số điện thoại/Fax:.....
6. Thời gian dự kiến thực hiện dự án: (Xác định số năm hoặc số tháng cần thiết để thực hiện dự án kể từ ngày dự án có hiệu lực)
7. Địa điểm thực hiện dự án (ghi rõ tới cấp xã, nếu có thể áp dụng được):
8. Tổng vốn của dự án: nguyên tệ, tương đương....USD, tương đươngVND (theo tỷ giá chuyển đổi do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm xây dựng Văn kiện dự án)

Trong đó:

- a) Vốn viện trợ không hoàn lại:nguyên tệ, tương đương..... USD
- b) Vốn đối ứng:

- Tiền mặt:VND tương đươngUSD

- Hiện vật: tương đươngVND tương đươngUSD

- c) Vốn do các bên quản lý, thực hiện:

- Chủ dự án:

+ Tiền mặt:VND tương đươngUSD

+ Hiện vật: tương đươngVND tương đươngUSD

- Bên tài trợ:

+ Tiền mặt:VND tương đươngUSD

+ Hiện vật: tương đươngVND tương đươngUSD

- d) Vốn viện trợ:

- Thuộc nguồn thu ngân sách nhà nước

- Không thuộc nguồn thu ngân sách nhà nước

9. Mục tiêu và kết quả chủ yếu của dự án

Khái quát mục tiêu và các kết quả của dự án

Chủ Dự án ký tên và đóng dấu

Ngày tháng năm

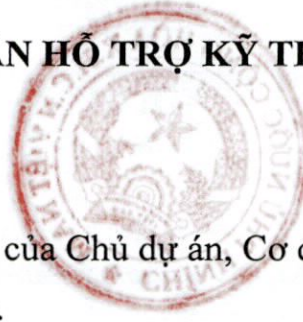
Đại diện Bên cung cấp viện trợ ký tên và
đóng dấu (nếu cần)

Ngày tháng năm

¹ Mã ngành kinh tế quốc dân của dự án, phân theo Danh mục Hệ thống ngành kinh tế của Việt Nam hiện hành.

² Mã dự án - Không bắt buộc - có thể do Bên cung cấp viện trợ quy định.

NỘI DUNG VĂN KIẾN DỰ ÁN HỖ TRỢ KỸ THUẬT



I. Căn cứ hình thành dự án

1. Cơ sở pháp lý của dự án

- a) Quyết định về chức năng, nhiệm vụ của Chủ dự án, Cơ quan chủ quản
- b) Các văn bản pháp lý liên quan khác.

2. Bối cảnh của dự án

a) Mô tả chi tiết vai trò, vị trí và sự cần thiết của dự án trong khung khổ quy hoạch, kế hoạch phát triển của lĩnh vực có liên quan và của đơn vị thụ hưởng viện trợ (cơ quan, ngành, lĩnh vực, địa phương).

b) Nêu các dự án tương tự đã và đang thực hiện trong lĩnh vực thuộc thẩm quyền quản lý của cơ quan chủ quản và các dự án đã được tiếp nhận trong cùng một lĩnh vực để tránh trùng lặp và bảo đảm sự phối hợp, chia sẻ kết quả giữa các dự án với nhau nhằm phát huy hiệu quả tối đa.

3. Các vấn đề sẽ được giải quyết trong khuôn khổ dự án.

4. Nêu rõ những đối tượng thụ hưởng trực tiếp của dự án.

II. Cơ sở đề xuất Bên cung cấp viện trợ

1. Mô tả tính phù hợp của mục tiêu dự án với chính sách và định hướng ưu tiên của Bên cung cấp viện trợ.

2. Nêu các điều kiện ràng buộc theo quy định của Bên cung cấp viện trợ (nếu có) và khả năng đáp ứng các điều kiện này của phía Việt Nam.

III. Mục tiêu và kết quả dự kiến của dự án

Mô tả đích mà dự án cần đạt được khi kết thúc để đáp ứng nhu cầu trực tiếp của đối tượng thụ hưởng, từ đó đóng góp vào sự phát triển của xã hội, ngành, lĩnh vực, địa phương.

IV. Những cấu phần và hoạt động của dự án

Mô tả chi tiết kế hoạch thực hiện các cấu phần hoặc tiểu dự án (nếu có) và hoạt động tương ứng của dự án theo các nội dung sau:

1. Mục đích
2. Các kết quả dự kiến, bao gồm Danh mục hàng hóa (nếu có)
3. Tổ chức thực hiện
4. Thời gian bắt đầu và kết thúc
5. Dự kiến nguồn lực

V. Ngân sách dự án

1. Tổng vốn của dự án: ... nguyên tệ, tương đươngUSD, tương đương VND (theo tỷ giá chuyển đổi do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm xây dựng Văn kiện dự án)

Trong đó:

a) Vốn viện trợ không hoàn lại:.....nguyên tệ, tương đương.... USD, tương đương VND.

b) Vốn đối ứng:.....VND tương đương với..... USD, tương đương VND.

Trong đó:

- Hiện vật: tương đương..... VND

- Tiền mặt:.....VND

c) Vốn do các bên quản lý, thực hiện:

- Chủ dự án:

+ Tiền mặt:VND tương đươngUSD

+ Hiện vật: tương đương VND tương đươngUSD

- Bên tài trợ:

+ Tiền mặt:VND tương đươngUSD

+ Hiện vật: tương đương VND tương đươngUSD

d) Vốn viện trợ:

- Thuộc nguồn thu ngân sách nhà nước

- Không thuộc nguồn thu ngân sách nhà nước

2. Cơ cấu vốn theo: dịch vụ tư vấn (ước tính tỷ trọng chuyên gia trong nước/ chuyên gia quốc tế), đào tạo (trong nước, nước ngoài); thiết bị và vật tư (trong nước, nhập khẩu), kinh phí tạo lập các quỹ triển khai hoạt động trong dự án (nếu có), các chi phí quản lý; chi phí theo dõi và đánh giá dự án, kiểm toán dự án và các chi phí khác.

3. Cơ chế tài chính áp dụng:

a) Cơ chế tài chính áp dụng đối với vốn viện trợ

b) Cơ chế tài chính áp dụng đối với vốn đối ứng

- Vốn ngân sách nhà nước cấp phát.....VND (... %) tổng vốn đối ứng
(Trong đó: vốn NS trung ương %, vốn NS địa phương..... %)

- Vốn của cơ quan chủ quản.....VND (... %) tổng vốn đối ứng

- Vốn tự cân đối của chủ dự án.....VND (... %) tổng vốn đối ứng

- Vốn đóng góp của các đối tượng thụ hưởng (nếu có).....VND (... %) tổng vốn đối ứng.

VI. Các quy định về quản lý tài chính của dự án

1. Hình thức giải ngân (qua kho bạc, tài khoản đặc biệt hay tài khoản tạm ứng...)

2. Tổ chức công tác kế toán, thanh quyết toán
3. Trách nhiệm quản lý vốn (mở tài khoản, chủ tài khoản...)
4. Kiểm toán dự án

VII. Tổ chức quản lý thực hiện dự án

1. Cơ cấu tổ chức
2. Hoạt động của Ban quản lý dự án

VIII. Theo dõi và đánh giá dự án

1. Xây dựng kế hoạch theo dõi, đánh giá thực hiện dự án
2. Xây dựng chi tiết kế hoạch đánh giá tình hình thực hiện dự án
 - a) Đánh giá ban đầu
 - b) Đánh giá giữa kỳ
 - c) Đánh giá kết thúc
3. Chế độ kiểm tra, báo cáo của dự án
4. Cơ chế báo cáo

Tuân theo quy định tại Nghị định số /2025/NĐ-CP ngày 08 tháng 12 năm 2025.

IX. Đánh giá tính bền vững của dự án sau khi kết thúc

Đánh giá tính bền vững của dự án trên các phương diện:

1. Bền vững về kết quả: kết quả của dự án được duy trì và phát triển sau khi dự án kết thúc.
2. Bền vững về tổ chức: cơ cấu tổ chức, nguồn nhân lực của dự án được bảo đảm để có thể tiếp tục sau khi dự án kết thúc.
3. Bền vững về tài chính: sau khi hết khoản viện trợ, các hoạt động của dự án có thể tự tạo ra kinh phí để tiếp tục các hoạt động cần thiết khác.
4. Bền vững về môi trường: môi trường tự nhiên quanh khu vực thực hiện dự án được bảo tồn sau khi dự án kết thúc.



Phụ lục II
NỘI DUNG VĂN KIẾN DỰ ÁN ĐẦU TƯ SỬ DỤNG VỐN VIỆN TRỢ
(Tên dự án)

(Kèm theo Nghị định số 313/2025/NĐ-CP
Ngày 08 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ)

THÔNG TIN CƠ BẢN VỀ DỰ ÁN

1. Tên dự án:
2. Mã ngành dự án¹:
3. Tên Bên cung cấp viện trợ:
4. Cơ quan chủ quản:
 - a) Địa chỉ liên lạc:.....
 - b) Số điện thoại/Fax:.....
5. Chủ dự án dự kiến:
 - a) Địa chỉ liên lạc:.....
 - b) Số điện thoại/Fax:.....
6. Thời gian dự kiến thực hiện dự án²:
7. Địa điểm thực hiện dự án:
8. Tổng vốn của dự án:nguyên tệ, tương đươngUSD, tương đương VND (theo tỷ giá chuyển đổi do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm xây dựng Văn kiện dự án)

Trong đó:

- a) Vốn viện trợ không hoàn lại: ...nguyên tệ, tương đương... USD
 - b) Vốn đối ứng:
 - Tiền mặt:VND tương đương với..... USD
 - Hiện vật: tương đươngVND tương đương với..... USD
 - c) Vốn do các bên quản lý, thực hiện:
 - Chủ dự án:
 - + Tiền mặt:VND tương đươngUSD
 - + Hiện vật: tương đươngVND tương đươngUSD
 - Bên tài trợ:
 - + Tiền mặt:VND tương đươngUSD
 - + Hiện vật: tương đươngVND tương đươngUSD
 - d) Vốn viện trợ:
 - Thuộc nguồn thu ngân sách nhà nước
 - Không thuộc nguồn thu ngân sách nhà nước
9. Mục tiêu và kết quả chủ yếu của dự án
- Khái quát mục tiêu và các kết quả của dự án

Đại diện Chủ dự án ký tên và đóng dấu	Ngày	tháng	năm
Đại diện Bên cung cấp viện trợ ký tên và	Ngày	tháng	năm
đóng dấu (nếu cần)			

¹ Mã ngành kinh tế quốc dân của dự án, phân theo Danh mục Hệ thống ngành kinh tế của Việt Nam hiện hành.

² Xác định số năm hoặc số tháng cần thiết để thực hiện dự án kể từ ngày dự án có hiệu lực.

NỘI DUNG VĂN KIẾN DỰ ÁN ĐẦU TƯ SỬ DỤNG VỐN VIỆN TRỢ

I. Bối cảnh và sự cần thiết của dự án

1. Mô tả tóm tắt quy hoạch, kế hoạch phát triển của đơn vị thụ hưởng (cơ quan, ngành, lĩnh vực) liên quan đến nội dung của dự án và sự cần thiết, vai trò, vị trí của dự án trong quy hoạch, kế hoạch đó.

2. Khái quát các dự án khác đã và đang thực hiện bằng những nguồn vốn khác nhau nhằm mục đích hỗ trợ giải quyết các vấn đề có liên quan của đơn vị đề xuất dự án.

3. Khái quát những vấn đề cần giải quyết trong phạm vi của dự án đề xuất.

4. Nêu rõ những đối tượng thụ hưởng trực tiếp của dự án đề xuất.

II. Cơ sở đề xuất Bên cung cấp viện trợ

1. Tính phù hợp của mục tiêu dự án với chính sách và định hướng ưu tiên của Bên cung cấp viện trợ.

2. Phân tích lý do lựa chọn và lợi thế của Bên cung cấp viện trợ về công nghệ, kinh nghiệm quản lý, tư vấn chính sách thuộc lĩnh vực được viện trợ.

3. Các điều kiện ràng buộc theo quy định của Bên cung cấp viện trợ (nếu có) và khả năng đáp ứng các điều kiện này của phía Việt Nam.

III. Các mục tiêu của dự án

1. Mục tiêu dài hạn

2. Mục tiêu ngắn hạn

IV. Các kết quả chủ yếu của dự án

Kết quả dự kiến đạt được của dự án và các chỉ số đo lường các kết quả đó (theo từng cấu phần, hạng mục nếu có).

V. Cấu phần, hạng mục, hoạt động chủ yếu và dự kiến phân bổ nguồn lực của dự án

Mô tả tóm tắt các cấu phần, hạng mục, hoạt động chủ yếu theo từng kết quả dự kiến của dự án (trong đó nêu rõ từng kết quả theo từng cấu phần, hạng mục) và nguồn lực dự kiến tương ứng.

VI. Ngân sách của dự án

1. Đối với vốn viện trợ

Vốn viện trợ:.....nguyên tệ, tương đương.....USD, tương đương ...VND.

(Theo tỷ giá chuyển đổi do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm xây dựng Văn kiện dự án)

2. Đối với vốn đối ứng

Vốn đối ứng:..... VND

Trong đó:

- Hiện vật: tương đương VND

- Tiền mặt:.....VND

Nguồn vốn đối ứng được huy động theo một hoặc một số hình thức sau:

- a) Vốn ngân sách trung ương cấp phát.....VND (...%) tổng vốn đối ứng
- b) Vốn khác (nêu rõ nguồn vốn):VND (...%) tổng vốn đối ứng

3. Vốn do các bên quản lý, thực hiện:

- Chủ dự án:

+ Tiền mặt:VND tương đươngUSD

+ Hiện vật: tương đươngVND tương đươngUSD

- Bên tài trợ:

+ Tiền mặt:VND tương đươngUSD

+ Hiện vật: tương đươngVND tương đươngUSD

4. Vốn viện trợ:

- Thuộc nguồn thu ngân sách nhà nước

- Không thuộc nguồn thu ngân sách nhà nước

5. Cơ chế tài chính áp dụng:

a) Cơ chế tài chính áp dụng đối với vốn viện trợ

b) Cơ chế tài chính áp dụng đối với vốn đối ứng

- Vốn ngân sách nhà nước cấp phát.....VND (... %) tổng vốn đối ứng

(Trong đó: vốn NS trung ương %, vốn NS địa phương..... %)

- Vốn của cơ quan chủ quản.....VND (... %) tổng vốn đối ứng

- Vốn tự cân đối của chủ dự án.....VND (... %) tổng vốn đối ứng

- Vốn đóng góp của các đối tượng thụ hưởng (nếu có).....VND (... %) tổng vốn đối ứng.

VII. Tổ chức quản lý thực hiện dự án

Phương thức tổ chức quản lý thực hiện dự án.

VIII. Phân tích sơ bộ hiệu quả dự án

1. Đánh giá hiệu quả trực tiếp đối với đơn vị thực hiện.

2. Đánh giá tác động kinh tế, xã hội và môi trường đối với ngành, lĩnh vực và địa phương.

3. Đánh giá tính bền vững của dự án sau khi kết thúc.

Phụ lục III
NỘI DUNG VĂN KIẾN PHI DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN VIỆN TRỢ
(Tên phi dự án)
*(Kèm theo Nghị định số 313/2025/NĐ-CP
ngày 08 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ)*

I. Căn cứ tiếp nhận phi dự án

1. Cơ sở pháp lý của phi dự án
 - a) Quyết định về chức năng, nhiệm vụ của Chủ khoản viện trợ, Cơ quan chủ quản.
 - b) Các văn bản pháp lý liên quan khác.
2. Bối cảnh của dự án
 - a) Mô tả chi tiết vai trò, vị trí và sự cần thiết tiếp nhận phi dự án trong khung khổ quy hoạch, kế hoạch phát triển của lĩnh vực có liên quan và của đơn vị thụ hưởng viện trợ (cơ quan, ngành, lĩnh vực, địa phương).
 - b) Nêu các dự án, phi dự án tương tự đã và đang thực hiện trong lĩnh vực thuộc thẩm quyền quản lý của cơ quan chủ quản và các khoản viện trợ đã được tiếp nhận trong cùng một lĩnh vực để tránh trùng lặp và bảo đảm sự phối hợp, chia sẻ kết quả nhằm phát huy hiệu quả tối đa.
3. Nêu rõ những đối tượng thụ hưởng trực tiếp của phi dự án.

II. Cơ sở đề xuất Bên cung cấp viện trợ

1. Mô tả tính phù hợp
2. Nêu các điều kiện ràng buộc theo quy định của Bên cung cấp viện trợ (nếu có) và khả năng đáp ứng các điều kiện này của phía Việt Nam.

III. Mục tiêu tiếp nhận phi dự án

Mô tả đích cần đạt được để đáp ứng nhu cầu trực tiếp của đối tượng thụ hưởng, từ đó đóng góp vào sự phát triển của xã hội, ngành, lĩnh vực, địa phương.

IV. Các thông số cơ bản của phi dự án

Mô tả chi tiết về các thông số kỹ thuật, hoặc hoạt động cụ thể của phi dự án
Danh mục hàng hóa (nếu có)

V. Ngân sách hoặc trị giá viện trợ của phi dự án

1. Tổng vốn của phi dự án:USD, tương đương VND
(Theo tỷ giá chuyển đổi do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm xây dựng Văn kiện phi dự án)

Trong đó:

- a) Vốn viện trợ không hoàn lại:.....nguyên tệ, tương đương.... USD
- b) Vốn đối ứng:.....VND tương đương với..... USD

Trong đó:

- Hiện vật: tương đương..... VND

- Tiền mặt:..... VND

Nguồn vốn được huy động theo một hoặc một số các hình thức sau:

- Vốn ngân sách nhà nước cấp phát..... VND (... %) tổng vốn đối ứng

(Trong đó: vốn ngân sách trung ương %, vốn NS địa phương %)

- Vốn của cơ quan chủ quản..... VND (... %) tổng vốn đối ứng

- Vốn tự cân đối của chủ dự án..... VND (... %) tổng vốn đối ứng

- Vốn đóng góp của các đối tượng thụ hưởng (nếu có)..... VND (... %) tổng vốn đối ứng.

2. Vốn do các bên quản lý, thực hiện:

a) Chủ dự án:

- Tiền mặt: VND tương đương USD

- Hiện vật: tương đương VND tương đương USD

b) Bên tài trợ:

- Tiền mặt: VND tương đương USD

- Hiện vật: tương đương VND tương đương USD

3. Vốn viện trợ:

a) Thuộc nguồn thu ngân sách nhà nước

b) Không thuộc nguồn thu ngân sách nhà nước

VI. Các quy định về quản lý phí dự án

1. Quy định về quản lý tài sản, chuyển giao tài sản

2. Quy định về chế độ báo cáo